

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

-----o0o-----

BÙI THỊ NHUNG

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH
TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG HÀ NỘI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Hà Nội - 2015

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

-----o0o-----

BÙI THỊ NHUNG

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH
TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG HÀ NỘI**

**Chuyên ngành: Tài chính ngân hàng
Mã số: 60 34 02 01**

Chủ tịch hội đồng

Cán bộ hướng dẫn

PGS.TS Phí Mạnh Hồng

PGS.TS Mai Ngọc Anh

Hà Nội - 2015

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành bản luận văn này, em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của PGS.TS Mai Ngọc Anh trong suốt quá trình viết và hoàn thành luận văn.

Em xin bày tỏ lòng biết ơn tới các thầy, cô giáo trong Hội đồng khoa học Trường Đại học Kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành luận văn này.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Học viên

Bùi Thị Nhung

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng, luận văn thạc sỹ chuyên ngành Tài chính -Ngân hàng với đề tài “*Phân tích tài chính tại Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội*” là công trình nghiên cứu của riêng tôi, có sự đóng góp ý kiến của người hướng dẫn khoa học.

Các nội dung nghiên cứu và kết quả trong đề tài này là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất cứ công trình nào.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Học viên

Bùi Thị Nhung

MỤC LỤC

Lời cảm ơn	
Lời cam đoan	
Danh mục ký hiệu viết tắt	i
Danh mục các bảng	ii
Danh mục các hình.....	iii
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	4
1.2. Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp	8
1.2.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp	10
1.2.3. Cơ sở dữ liệu và phương pháp sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp	12
1.2.4. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp	17
CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU	29
2.1. Các phương pháp nghiên cứu sử dụng.....	29
2.1.1. Phương pháp thu thập dữ liệu	29
2.1.2. Phương pháp phân tích, so sánh số liệu	30
2.1.3. Phương pháp tổng hợp	32
2.2. Khung nghiên cứu áp dụng	33
CHƯƠNG 3. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG HÀ NỘI	35
3.1. Tổng quan về công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội.....	35
3.1.1. Đặc điểm ngành xây dựng công trình giao thông	35

3.1.2. Tổng quan về công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội	36
3.2. Phân tích thực trạng tài chính công ty.....	41
3.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.....	41
3.2.2. Phân tích chỉ số tài chính	56
3.3. Đánh giá chung về tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội.....	70
3.3.1. Điểm mạnh	70
3.3.2. Hạn chế và các nguyên nhân của hạn chế.....	71
CHƯƠNG 4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG HÀ NỘI.....	74
4.1. Định hướng phát triển của công ty.....	74
4.2. Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty.	74
4.2.1. Tăng doanh thu.....	75
4.2.2. Giảm chi phí.....	76
4.2.3. Điều chỉnh cơ cấu tài sản	77
4.2.4. Hoàn thiện bộ máy quản lý tài chính, nâng cao trình độ cán bộ	80
4.3. Kiến nghị.....	81
KẾT LUẬN	84
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	85
PHỤ LỤC	

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Nguyên nghĩa
1	Công ty GT2	Công ty cổ phần công trình giao thông 2
2	Công ty GTCC	Công ty Cổ phần xây lắp giao thông công chính
3	Công ty GTHN	Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội
4	DN	Doanh nghiệp
5	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
6	TSCĐ	Tài sản cố định
7	TSLĐ	Tài sản lưu động

DANH MỤC CÁC BẢNG

STT	Bảng	Nội dung	Trang
1	Bảng 2.1.	Bảng số liệu so sánh các chỉ tiêu của 3 công ty trong năm 2013	31
2	Bảng 3.1.	Một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động của Công ty	40
3	Bảng 3.2.	Phân tích tỷ trọng tài sản và nguồn vốn	42
4	Bảng 3.3.	Bảng cơ cấu tài sản năm 2011 đến năm 2013 của công ty	44
5	Bảng 3.4.	Bảng đánh giá biến động tài sản của công ty	45
6	Bảng 3.5.	Bảng cơ cấu nguồn vốn của công ty	47
7	Bảng 3.6.	Bảng phân tích biến động nguồn vốn của công ty	47
8	Bảng 3.7.	Bảng so sánh cơ cấu tài sản - nguồn vốn của 3 công ty	48
9	Bảng 3.8.	Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của công ty giai đoạn 2011-2013	50
10	Bảng 3.9.	Đánh giá các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của công ty giai đoạn 2011-2013	51
11	Bảng 3.10.	Bảng đánh giá chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của 3 công ty năm 2013	53
12	Bảng 3.11.	Kết quả lưu chuyển tiền tệ của công ty giai đoạn 2011-2013	55
13	Bảng 3.12.	Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán hiện hành	56
14	Bảng 3.13.	So sánh hệ số thanh toán hiện hành năm 2013 của 3 công ty	57
15	Bảng 3.14.	Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán nhanh	57
16	Bảng 3.15.	So sánh hệ số thanh toán nhanh năm 2013 của 3 công ty	59
17	Bảng 3.16.	Phân tích khả năng thanh toán tức thời	60
18	Bảng 3.17.	Hệ số thanh toán tức thời của 3 công ty năm 2013	61
19	Bảng 3.18.	Các chỉ tiêu phản ánh khả năng quản lý nợ	61
20	Bảng 3.19.	Các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng tài sản	63
21	Bảng 3.20.	Bảng so sánh các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản của 3 công ty trong năm 2013	65
22	Bảng 3.21.	Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời	66
23	Bảng 3.22.	Phân tích các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời	66
24	Bảng 3.23.	Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của 3 công ty trong năm 2013	68
25	Bảng 3.24.	Vận dụng phương pháp Dupont phân tích ROE	69

DANH MỤC CÁC HÌNH

STT	Hình	Nội dung	Trang
1	Hình 2.1.	Khung nghiên cứu áp dụng	33
2	Hình 3.1.	Sơ đồ tổ chức Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội	41
3	Hình 3.2.	Sự tăng giảm tài sản, nguồn vốn qua các năm	43
4	Hình 3.3.	Cơ cấu tài sản năm 2011-2013	44
5	Hình 3.4.	Cơ cấu nguồn vốn năm 2011-2013	47
6	Hình 3.5.	Cơ cấu tài sản của 3 công ty năm 2013	49
7	Hình 3.6.	Doanh thu, giá vốn hàng bán, lợi nhuận của công ty năm 2011- 2013	51
8	Hình 3.7.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính của công ty	55
9	Hình 3.8.	Khả năng thanh toán hiện hành	56
10	Hình 3.9.	Khả năng thanh toán nhanh của công ty	58
11	Hình 3.10.	Khả năng thanh toán tức thời	60
12	Hình 3.11.	Hiệu quả sử dụng tài sản	63
13	Hình 3.12.	Các hệ số phản ánh khả năng sinh lời	66

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Phân tích tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho các đối tượng quan tâm đến tài chính doanh nghiệp. Tình hình tài chính của doanh nghiệp thể hiện tình trạng hay thực trạng tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm và là kết quả của một quá trình. Tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu, khả quan hay bi đát thể hiện rõ nét chất lượng của toàn bộ các hoạt động mà doanh nghiệp đã tiến hành. Căn cứ vào thông tin phân tích tài chính, các đối tượng sử dụng thông tin có thể biết được trạng thái tài chính cụ thể cũng như xu thế phát triển của doanh nghiệp cả về an ninh tài chính, mức độ độc lập tài chính, chính sách huy động vốn và sử dụng vốn, tình hình và khả năng thanh toán. Đồng thời, thông qua việc xem xét tình hình tài chính ở hiện tại cũng có thể dự báo được những chỉ tiêu tài chính chủ yếu trong tương lai, dự báo được những thuận lợi hay khó khăn mà doanh nghiệp có thể gặp phải. Vì vậy, phân tích tài chính được nhiều đối tượng quan tâm như nhà quản trị, nhà đầu tư, cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức kiểm toán, tổ chức tín dụng, người lao động...

Sản phẩm của các công ty xây dựng giao thông là các công trình giao thông hoàn thiện, nguồn cơ sở hạ tầng vững mạnh tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển đất nước, bởi vậy việc nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính thông qua phân tích tài chính công ty xây dựng giao thông là việc làm không thể thiếu trong công tác quản lý tài chính, nhằm đưa ra những quyết định quan trọng về chiến lược sản xuất, kinh doanh kịp thời và hiệu quả. Xu hướng phát triển, hội nhập toàn cầu và tính cạnh tranh khốc liệt của nền kinh tế thị trường mang lại cho các công ty này những cơ hội mới và những thách

thức chưa từng có. Để tồn tại và phát triển trong nền kinh tế biến động và cạnh tranh cao, bắt buộc các Công ty trước hết phải ý thức được thực trạng tài chính của chính Doanh nghiệp mình.

Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội là một công ty hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực thi công các công trình đường, cầu cống.... trên địa bàn Hà Nội. Và theo tôi biết thì hiện nay chưa có một công trình nghiên cứu nào về phân tích tài chính tại công ty. Từ những lý do trên, tác giả đã chọn đề tài: “Phân tích tài chính tại Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội” làm đề tài luận văn tốt nghiệp của mình.

Câu hỏi nghiên cứu :

Câu hỏi 1: Thực trạng tài chính tại công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội ra sao ?

Câu hỏi 2 : Giải pháp nào nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty ?

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Nghiên cứu thực trạng tài chính của doanh nghiệp từ đó chỉ ra những điểm mạnh cũng như những hạn chế của Công ty. Thực hiện đánh giá và so sánh tình hình tài chính của doanh nghiệp với các đơn vị cùng ngành để có định hướng phát triển trong tương lai.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Tình hình tài chính công ty TNHH một thành viên công trình giao thông Hà Nội.

- Phạm vi nghiên cứu:

Về không gian: phân tích tình hình tài chính Công ty TNHH một thành viên công trình giao thông Hà Nội thông qua các báo cáo tài chính của Công ty và các tài liệu khác về thông tin tài chính.

Về thời gian: Từ năm 2011 - 2013

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp được sử dụng trong luận văn là phương pháp thống kê, phân tích, so sánh và tổng hợp.

- Các số liệu trong luận văn dựa trên các Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội, các bài viết được đăng trên các tạp chí, các báo; sách; các trang Web.

5. Kết cấu của luận văn

Mở đầu

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận về phân tích tài chính trong doanh nghiệp.

Chương 2. Phương pháp và thiết kế nghiên cứu.

Chương 3. Phân tích thực trạng tài chính tại Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội.

Chương 4. Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội.

Kết luận

Tài liệu tham khảo

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nghiên cứu về phân tích tài chính đã có rất nhiều tác giả thực hiện. Về cơ bản các tác giả đã nghiên cứu sâu về lý luận chung phân tích tài chính doanh nghiệp, bên cạnh đó các tác giả đã có những kiến nghị và giải pháp nhằm hoàn thiện phân tích tài chính doanh nghiệp nghiên cứu.

Trần Thế Phương (2012), tác giả nêu được khái niệm, ý nghĩa, cơ sở dữ liệu trong phân tích tài chính doanh nghiệp. Về nội dung phân tích tác giả đã phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp, phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh, các quan hệ tài chính khác của doanh nghiệp. Về phân tích thực trạng tác giả đã phân tích được cơ cấu tài sản có sự tăng đột biến vì công ty đã vay nước ngoài theo sự bảo lãnh của chính phủ để đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Quang Sơn, do đó đã làm tăng vốn chủ sở hữu, nên các hệ số khả năng thanh toán, công nợ phải thu, phải trả, hiệu quả hoạt động kinh doanh có sự thay đổi. Tóm lại, tác giả đã hệ thống đầy đủ cơ sở lý luận về phân tích tài chính, phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp và đưa ra cơ sở lý luận để nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp. Tác giả đã có sự so sánh tài chính trong 3 năm 2009, 2010, 2011, nhưng tác giả vẫn chưa có sự so sánh số liệu tài chính của công ty với số liệu tài chính của ngành hoặc công ty khác.

Nguyễn Xuân Vinh (2012), về cơ sở lý luận tác giả đã trình bày được những luận điểm lý thuyết cơ bản và khá chi tiết về các chỉ tiêu đánh giá tài chính doanh nghiệp, các nguyên nhân, dấu hiệu biểu hiện cụ thể của rủi ro

tài chính doanh nghiệp, trình bày một số kinh nghiệm của các doanh nghiệp trong ngành về quản lý tài chính doanh nghiệp... Qua đó, làm tiền đề cho việc phân tích thực trạng tài chính công ty Thép Hòa Phát. Cụ thể trong luận văn, tác giả đã xem xét đánh giá tình hình tài chính của công ty trong giai đoạn 2009-2011, bằng cách sử dụng các phương pháp cơ bản như thống kê mô tả, so sánh, phân tích, tổng hợp số liệu... và thông qua các chỉ tiêu cơ bản về định tính, định lượng để cho người đọc thấy được các vấn đề hạn chế còn tồn tại đó là: Nợ phải trả ở mức cao, tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản lớn, hiệu suất sử dụng tài sản cố định chưa cao,.....Bên cạnh đó, tác giả cũng đã đưa ra những nguyên nhân chủ quan dẫn tới những thực trạng nêu trên, đó là: doanh nghiệp chưa có định hướng, chiến lược cụ thể cho phân tích tài chính, chưa chú trọng phát triển các thước đo lượng hóa về tài chính, nhân sự của bộ phận tài chính kế toán còn nhiều hạn chế, hoạt động kiểm tra giám sát chưa được chú trọng đúng mức. Và một số những nguyên nhân khách quan như: Lãi suất ngân hàng cao, chính sách tài khóa chặt của chính phủ,...Xuất phát từ thực trạng và những nguyên nhân kể trên, luận văn đã đưa ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động tài chính tại doanh nghiệp trong đó có một số biện pháp tích cực như: Tăng doanh thu, giảm chi phí, quản lý hàng tồn kho,...

Trần Thanh Thủy (2013), về phần cơ sở lý luận tác giả đã nêu được khái niệm, mục tiêu cũng như các thông tin sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp và đưa ra được lý thuyết về nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp gồm phân tích sự biến động về tài sản, nguồn vốn và phân tích các chỉ số tài chính. Trong nội dung phân tích tác giả đã phân tích được sự biến động của tài sản và nguồn vốn để lý giải tại sao công ty bị giải thể. Phần phân tích chỉ số tài chính tác giả đã phân tích được nhóm chỉ số thanh khoản, nhóm các hệ số khả năng sinh lời, nhóm các chỉ tiêu phản ánh khả

năng quản lý tài sản, nhóm các chỉ tiêu phản ánh khả năng quản lý nợ. Tác giả hiểu được đặc điểm công ty sắp bị sáp nhập nên đã phân tích tình hình và khả năng thanh toán của công ty để tạo tiền đề cho việc sáp nhập với công ty Intraco sau này, tác giả phân tích kết quả kinh doanh và phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Tác giả đã so sánh số liệu tài chính của 3 năm 2009, 2010, 2011, và so sánh với số liệu tài chính của Công ty xuất nhập khẩu hàng không. Tác giả đã tìm ra các điểm mạnh, điểm yếu của công ty để đưa ra được những kinh nghiệm quý báu cho những công ty khác. Tác giả đã nêu được nguyên nhân vì sao công ty xuất nhập khẩu Vinashin bị sáp nhập vào công ty Intraco. Nhưng nhược điểm là tác giả mới chỉ phân tích được chung chung tình trạng của công ty mà chưa nêu được nguyên nhân cụ thể vì sao công ty bị sáp nhập vào công ty Intraco.

Nguyễn Thanh Tùng (2014), về cơ sở lý luận tác giả đã đưa ra được bộ lý thuyết rất phù hợp trong việc phân tích tài chính doanh nghiệp gồm các khái niệm, vai trò, mục tiêu, cơ sở dữ liệu trong phân tích tài chính doanh nghiệp. Nội dung phân tích tác giả đã phân tích được khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp (về biến động tài sản, nguồn vốn, về doanh thu, chi phí và lợi nhuận, về biến động của dòng tiền), phần thứ hai tác giả nêu được nhóm hệ số tài chính (khả năng thanh toán, đòn bẩy tài chính, hiệu quả sử dụng tài sản, nhóm hệ số thị trường...). Về phân tích thực trạng tác giả đã phân tích rất rõ tình hình biến động tài sản, nguồn vốn, phân tích được doanh thu chi phí, sự biến động của dòng tiền, để hiểu rõ được vì sao tài sản lưu động chiếm tỷ trọng cao, doanh thu tăng nhưng giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao, Đó là phần khái quát tình hình tài chính, để hiểu rõ hơn tác giả đã phân tích chỉ số tài chính qua các hệ số thanh toán hiện hành, hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán tức thời, chỉ số nợ, khả năng thanh toán lãi vay, vòng quay tài sản cố định, tài sản lưu động, hàng tồn kho, tổng tài sản, tỷ suất

lợi nhuận trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trên tài sản, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, ... Tóm lại, tác giả đã hệ thống đầy đủ cơ sở lý luận về phân tích tài chính, phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp và đưa ra cơ sở lý luận để nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp. Tác giả đã có sự so sánh số liệu tài chính trong 4 năm 2010, 2011, 2012, 2013 và so sánh số liệu tài chính của công ty với số liệu tài chính của công ty khác.

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài, tôi nhận thấy:

Thứ nhất: Các công trình nghiên cứu đã hệ thống đầy đủ cơ sở lý luận về phân tích tài chính, phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp và đưa ra những giải pháp để khắc phục các mặt tồn tại để nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp.

Thứ hai: Tác giả Trần Thế Phương (2012) khi so sánh không so sánh chỉ tiêu với hệ số trung bình ngành hoặc đối thủ cạnh tranh nên kết quả nghiên cứu chưa thực sự thuyết phục.

Đối với các đề tài nghiên cứu tại Công ty TNHH một thành viên Công trình giao thông Hà Nội từ trước đến nay chưa có đề tài nào về phân tích tài chính của Công ty với mục tiêu hệ thống hóa những cơ sở lý luận về phân tích tài chính để Công ty có thể áp dụng cho việc phân tích tài chính qua đó giúp doanh nghiệp có cơ sở ra quyết định hợp lý. Đồng thời, cũng chưa có luận văn nào phân tích thực trạng tài chính của Công ty thông qua các phương pháp phân tích tài chính khoa học để qua đó thấy được mặt mạnh, mặt yếu, các nguy cơ, rủi ro tài chính của Công ty, từ đó có các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của công ty.

Đề tài nghiên cứu "Phân tích tài chính tại Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà nội" khác với các đề tài nghiên cứu khác là hướng tới thực hiện các mục tiêu trên.

1.2. Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm, vai trò và mục tiêu của quản lý tài chính

1.2.1.1. Khái niệm

Quản lý tài chính là việc lên kế hoạch sử dụng các nguồn vốn, đảm bảo thực hiện các dự án sản xuất và kinh doanh, theo dõi, đánh giá và điều chỉnh kịp thời kế hoạch tài chính.

Việc quản lý tài chính bao gồm việc lập các kế hoạch tài chính dài hạn và ngắn hạn, đồng thời quản lý có hiệu quả nguồn vốn hoạt động thực của doanh nghiệp. Đây là công việc rất quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp bởi vì nó ảnh hưởng đến cách thức và phương thức mà nhà quản lý thu hút vốn đầu tư để thành lập, duy trì và mở rộng công việc kinh doanh. Lập kế hoạch tài chính sẽ cho phép quyết định lượng nguyên liệu thô doanh nghiệp có thể mua, sản phẩm doanh nghiệp có thể sản xuất và khả năng doanh nghiệp có thể tiếp thị, quảng cáo để bán sản phẩm ra thị trường. Khi có kế hoạch tài chính, nhà quản lý cũng có thể xác định được nguồn nhân lực doanh nghiệp cần.

Việc quản lý tài chính không có hiệu quả là nguyên nhân lớn nhất dẫn đến sự thất bại của các công ty, không kể công ty vừa và nhỏ hay các tập đoàn công ty lớn.

1.2.1.2. Mục tiêu và vai trò của quản lý tài chính

* Mục tiêu của quản lý tài chính:

Các doanh nghiệp tồn tại và phát triển vì nhiều mục tiêu khác nhau như: Tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá doanh thu trong ràng buộc tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá hoạt động hữu ích của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp... song tất cả các mục tiêu cụ thể đó đều nhằm mục tiêu bao trùm nhất là tối đa hoá giá trị tài sản cho các chủ sở hữu. Vì một doanh nghiệp phải thuộc về một chủ sở hữu nhất định, chính họ phải thấy được giá trị đầu

tư của họ tăng lên. Khi một doanh nghiệp đặt ra mục tiêu là gia tăng giá trị tài sản cho chủ sở hữu, doanh nghiệp đã tính đến sự biến động của thị trường, các rủi ro hoạt động trong kinh doanh. Quản lý tài chính doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu đó.

* Vai trò của quản lý tài chính:

Quản lý tài chính luôn giữ một vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý của doanh nghiệp, nó quyết định sự thành bại của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Đặc biệt, trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế, trong điều kiện cạnh tranh đang diễn ra khốc liệt trên phạm vi toàn cầu, quản lý tài chính trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Quản lý tài chính phục vụ mục tiêu của doanh nghiệp, mục tiêu của doanh nghiệp đó chính là tối đa hóa giá trị của doanh nghiệp. Vai trò của quản lý tài chính được thể hiện trên 3 nội dung sau:

- Huy động đảm bảo đầy đủ và kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
- Tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả
- Giám sát, kiểm tra chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Như vậy, quản lý tài chính là một hoạt động có mối liên hệ chặt chẽ với mọi hoạt động của doanh nghiệp. Quản lý tài chính tốt có thể khắc phục được mọi khuyết điểm trong các lĩnh vực khác. Một quyết định tài chính không được cân nhắc và hoạch định kỹ lưỡng có thể gây nên tổn thất khôn lường cho doanh nghiệp và cho nền kinh tế. Hơn nữa, mỗi doanh nghiệp hoạt động trong một môi trường nhất định nên khi doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Bởi vậy, quản lý tài chính doanh nghiệp tốt có vai trò quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả quản lý tài chính quốc gia.

1.2.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.2.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp được hiểu là những quan hệ giá trị giữa doanh nghiệp với các chủ thể trong nền kinh tế.

Các quan hệ tài chính doanh nghiệp chủ yếu bao gồm:

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước: Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, khi Nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp.

- Quan hệ doanh nghiệp với thị trường tài chính: Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu và trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với các thị trường khác: Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với nhiều doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là những thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động,... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hoá và dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị thoả mãn nhu cầu của thị trường.

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp: Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất kinh doanh, giữa cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sở hữu vốn và quyền sử dụng vốn. Các mối quan hệ này được thể

hiện thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp như: Chính sách phân phối thu nhập, chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn và chi phí vốn,...

Phân tích tài chính doanh nghiệp là việc sử dụng một tập hợp các khái niệm, phương pháp và các công cụ cho phép phân tích xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục tiêu khác nhau.

Để nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp mình cũng như tình hình tài chính của các đối tượng quan tâm thì việc phân tích tài chính là rất quan trọng. Thông qua việc phân tích tài chính, người ta có thể sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp. Bởi vậy, việc phân tích tài chính của doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm đối tượng khác nhau như: Ban giám đốc (Hội đồng quản trị), các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ, các nhà cho vay tín dụng, nhân viên ngân hàng, các nhà bảo hiểm và kể cả cơ quan Nhà nước cũng như người lao động. Mỗi nhóm người này có nhu cầu thông tin khác nhau, do vậy mỗi nhóm có những xu hướng tập trung vào các khía cạnh riêng trong bức tranh tài chính của một doanh nghiệp.

1.2.2.2. Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp

Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp là nhằm cung cấp những thông tin cần thiết, giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá khách quan về sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, khả năng sinh lời và triển vọng phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bởi vậy, phân tích tài chính là mối quan tâm của nhiều đối tượng sử dụng thông tin khác nhau, như: Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các nhà đầu tư, các nhà cho vay, các nhà cung cấp, các chủ nợ, các cổ đông hiện tại và tương lai, các khách hàng, các nhà quản lý cấp trên, các nhà bảo hiểm, người lao động...

1.2.3. Cơ sở dữ liệu và phương pháp sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.3.1. Cơ sở dữ liệu trong phân tích tài chính doanh nghiệp

Tiến hành phân tích tài chính có thể sử dụng nhiều tài liệu khác nhau trong đó tài liệu quan trọng nhất được sử dụng trong phân tích tài chính của doanh nghiệp là báo cáo tài chính.

Theo quyết số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/3/2006, hệ thống BCTC áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước và các DN có quy mô lớn hơn bao gồm hệ thống báo cáo tài chính năm, hệ thống BCTC giữa niên độ kế toán, hệ thống BCTC tổng hợp và hệ thống BCTC hợp nhất. Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng trong các doanh nghiệp bao gồm 4 báo cáo bắt buộc là:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN): Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của Doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02-DN): Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của Doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN): Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính, nó cung cấp thông tin giúp người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của Doanh nghiệp trong việc tạo ra luồng tiền trong quá trình hoạt động...

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 04-DN)

Báo cáo này là nguồn cung cấp dữ liệu bổ sung cho hoạt động phân tích, giúp việc xác định các chỉ tiêu phân tích được cụ thể và chi tiết, qua đó

nâng cao chất lượng hoạt động phân tích Báo cáo tài chính.

Hệ thống báo cáo tài chính giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Điều đó được thể hiện ở những vấn đề mấu chốt sau:

Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin tổng quát về kinh tế tài chính, giúp cho việc phân tích tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ. Trên cơ sở đó giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động các nguồn vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đánh giá tình hình chấp hành và thực hiện các chính sách kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Những thông tin trên báo cáo tài chính là những căn cứ quan trọng trong việc phân tích, phát hiện những khả năng tiềm tàng về kinh tế. Trên cơ sở đó dự đoán tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như xu hướng phát triển của doanh nghiệp. Đó là những căn cứ quan trọng giúp cho việc đưa ra quyết định điều hành sản xuất kinh doanh của các nhà quản trị doanh nghiệp hoặc là những quyết định của các nhà đầu tư, các chủ nợ, các cổ đông tương lai của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin giúp cho việc phân tích tình hình tài sản, nguồn vốn và kết quả sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định, phân tích thực trạng tài chính của DN như: Phân tích tình hình biến động về quy mô và cơ cấu tài sản, nguồn vốn, về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán, tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận của DN.

Ngoài các thông tin từ báo cáo tài chính còn có các nguồn dữ liệu khác để phân tích tài chính doanh nghiệp: các yếu tố bên trong (tổ chức doanh nghiệp, trình độ quản lý, ngành nghề, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trình độ công nghệ...); các yếu tố bên ngoài (chế độ chính sách, tăng

trường kinh tế của nền kinh tế, chính sách tài chính tiền tệ, chính sách thuế...), đặc điểm ngành kinh tế; các thông tin của bản thân doanh nghiệp (chiến lược, sách lược kinh doanh, giải trình của các nhà quản lý, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo thống kê, các tài liệu kế toán....)

Các chỉ tiêu, các số liệu trên báo cáo tài chính và các dữ liệu khác là những cơ sở quan trọng để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác, giúp cho việc đánh giá và phân tích hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của DN. Đồng thời, cũng là những căn cứ quan trọng để đánh giá tình trạng tài chính của DN.

1.2.3.2. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tình hình hoạt động tài chính doanh nghiệp, các chỉ tiêu tổng hợp, các chỉ tiêu chi tiết, các chỉ tiêu tổng quát chung, các chỉ tiêu có tính chất đặc thù nhằm đánh giá toàn diện thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

** Phương pháp so sánh:*

Phương pháp so sánh là phương pháp xem xét các chỉ tiêu phân tích bằng cách dựa trên việc so sánh số liệu với một chỉ tiêu cơ sở (gọi là chỉ tiêu gốc). Phương pháp so sánh có hai hình thức: So sánh tuyệt đối và so sánh tương đối. Thông thường trong khi phân tích tài chính, các nhà phân tích thường kết hợp cả hai hình thức so sánh tương đối và tuyệt đối. Sự kết hợp này sẽ bổ trợ cho nhau giúp nhà phân tích vừa có được những chỉ tiêu cụ thể về khối lượng và giá trị hoạt động của doanh nghiệp vừa thấy được tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp trong kỳ phân tích. Điều này sẽ giúp rất nhiều trong việc so sánh hoạt động của các doanh nghiệp hoạt động trong cùng một ngành.

Bên cạnh đó, quá trình phân tích theo phương pháp so sánh có thể được thực hiện bằng ba hình thức: So sánh theo chiều ngang, so sánh theo

chiều dọc, so sánh xác định xu hướng và tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu. Qua thực tế đã chứng minh rằng phương pháp so sánh là phương pháp rất quan trọng, được sử dụng rất đa dạng, linh hoạt, rộng rãi nhất, phổ biến nhất trong bất kỳ hoạt động phân tích nào của doanh nghiệp.

* Phương pháp Dupont:

Là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu tổng hợp thành một hàm số của một loạt các biến số. Chẳng hạn: tách hệ số khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) hay hệ số khả năng sinh lời của tài sản (ROA), ... thành tích số của chuỗi các hệ số có mối quan hệ mật thiết với nhau.

Ta có công thức “phân giải” ROE thành tích của một chuỗi các hệ số

	(1)		(2)		(3)		(4)		(5)
	Lợi nhuận ròng		Lợi nhuận trước thuế		EBIT		Doanh số		Tài sản
ROE =	—————	x	—————	x	—————	x	—————	x	—————
	Lợi nhuận trước thuế		EBIT		Doanh số		Tài sản		Vốn chủ sở hữu

Trong đó:

- (1) : Hệ số gánh nặng thuế. Giá trị của hệ số phản ánh cả mã thuế của Chính phủ cùng những chính sách mà công ty theo đuổi nhằm cố gắng tối thiểu hóa gánh nặng thuế của mình.
- (2) : Hệ số lợi nhuận trước thuế trên EBIT. Lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ lớn nhất khi không phải trả lãi cho chủ nợ.
- (3) : Biên lợi nhuận hoạt động của công ty, hay lợi nhuận trên doanh số. Lợi nhuận trên doanh số cho biết lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh trên một đồng doanh số.

(4) : Hệ số doanh số trên tài sản, được gọi là vòng quay tài sản (ATO).

Nó cho biết hiệu quả của việc sử dụng tài sản của công ty, theo nghĩa là nó đo doanh số hàng năm được tạo ra bởi một đồng tài sản.

(5) : Hệ số đòn bẩy, là một thước đo mức độ đòn bẩy tài chính của công ty

* Phương pháp liên hệ cân đối:

Phương pháp liên hệ cân đối là phương pháp dựa trên cơ sở sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh. Trong thực tế, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hình thành rất nhiều mối quan hệ cân đối về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như: quan hệ cân đối giữa tổng số tài sản và tổng số nguồn hình thành tài sản, giữa số dư đầu kỳ, số phát sinh tăng trong kỳ với số dư cuối kỳ và số phát sinh giảm trong kỳ của các yếu tố khác... Chính điều này dẫn đến sự cân bằng về mức biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc tạo nên cơ sở của phương pháp liên hệ cân đối.

* Phương pháp loại trừ:

Phương pháp loại trừ là phương pháp nhằm xác định độ ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích và được thực hiện bằng cách: Khi xác định sự ảnh hưởng của nhân tố này thì phải loại trừ sự ảnh hưởng của các nhân tố khác. Phương pháp này được các nhà phân tích vừa sử dụng phổ biến để đánh giá xu hướng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố độc lập đến các chỉ tiêu phân tích. Đặc trưng nổi bật của phương pháp này là luôn đặt đối tượng phân tích vào các giả định khác nhau để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu. Phương pháp loại trừ có thể thực hiện bằng hai cách:

- Phương pháp số chênh lệch
- Phương pháp thay thế liên hoàn

* Phương pháp chi tiết chỉ tiêu phân tích:

Các chỉ tiêu kinh tế phản ánh kết quả kinh doanh rất phong phú và đa dạng, do đó việc chi tiết chỉ tiêu phân tích theo các khía cạnh khác nhau giúp cho hoạt động đánh giá kết quả kinh doanh được chính xác hơn, nắm bắt được các yếu tố tác động, để từ đó đưa ra các giải pháp hữu hiệu. Để nắm bắt được bản chất và đánh giá được chính xác kết quả của các chỉ tiêu này, khi tiến hành phân tích có thể chi tiết chỉ tiêu này theo yếu tố cấu thành, theo không gian và theo thời gian.

1.2.4. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.4.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

* Phân tích biến động tài sản và nguồn vốn:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì đối tượng nghiên cứu của kế toán chính là sự hình thành và vận dụng các loại tài sản vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm khai thác một cách tốt nhất các loại tài sản trong quá trình sản xuất.

Tài sản được xem xét theo 2 mặt là kết cấu tài sản (gọi là tài sản) và nguồn hình thành tài sản (gọi là nguồn vốn).

- Phân tích biến động tài sản của doanh nghiệp:

Qua phân tích cơ cấu tài sản, các nhà quản lý sẽ nắm được tình hình đầu tư, số vốn đã huy động, biết được việc sử dụng số vốn đã huy động có phù hợp với lĩnh vực kinh doanh và có phục vụ tích cực cho mục đích kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

Phân tích cơ cấu tài sản của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản.

Việc xem xét tình hình biến động về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc, mặc dù cho phép các nhà quản lý đánh giá khái quát tình hình phân bổ vốn nhưng lại không cho biết các nhân tố tác động đến sự thay đổi cơ cấu tài sản của

doanh nghiệp. Vì vậy, để biết được chính xác tình hình sử dụng vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu tài sản, các nhà phân tích còn kết hợp cả việc phân tích ngang, tức là so sánh sự phân tích giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trên tổng tài sản cũng như theo từng loại tài sản.

Bên cạnh việc so sánh sự biến động trên tổng số tài sản cũng như từng loại tài sản giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc, các nhà phân tích còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng theo thời gian để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Việc đánh giá phải dựa trên tính chất kinh doanh và tình hình biến động của từng bộ phận. Trong điều kiện cho phép, có thể xem xét và so sánh sự biến động về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản của doanh nghiệp qua nhiều năm và so với cơ cấu chung của ngành để đánh giá.

- Phân tích biến động nguồn vốn của doanh nghiệp:

Tình hình nguồn vốn của doanh nghiệp thể hiện qua cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn. Cơ cấu nguồn vốn là tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn. Thông qua tỷ trọng của từng nguồn vốn sẽ đánh giá được chính sách tài chính của doanh nghiệp, mức độ mạo hiểm tài chính thông qua chính sách đó, khả năng tự chủ hay mạo hiểm tài chính của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp tổ chức huy động vốn trong kỳ như thế nào, có đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh hay không, được phản ánh thông qua sự biến động của nguồn vốn và chính sự biến động khác nhau giữa các loại nguồn vốn cũng sẽ làm cơ cấu nguồn vốn thay đổi.

Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp, xác định mức độ độc lập, tự chủ trong sản xuất kinh doanh hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác nguồn vốn.

Phương pháp phân tích là xác định tỷ trọng từng loại nguồn vốn trong tổng số, so sánh từng loại nguồn vốn giữa đầu kỳ với cuối kỳ và giữa các năm với nhau cả về số tuyệt đối lẫn tương đối. Nếu nguồn vốn của chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và xu hướng tăng thì điều đó cho thấy khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp là cao và ngược lại.

Tóm lại: Khi phân tích cần lưu ý đến tính chất và ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp, xem xét tác động của từng loại tài sản đến quá trình kinh doanh và hiệu quả kinh doanh đạt được trong kỳ, từ đó mới đưa ra được quyết định hợp lý về việc phân bổ vốn cho từng giai đoạn, từng loại tài sản của doanh nghiệp.

* Phân tích về doanh thu, chi phí, lợi nhuận:

Mục đích cuối cùng của bất cứ doanh nghiệp nào đều là lợi nhuận càng cao càng tốt và để đạt được mục đích đó thì đòi hỏi quá trình kinh doanh phải được tiến hành một cách có hiệu quả cả trong tổ chức và quản lý sản xuất.

Dựa vào chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, các tỷ suất phản ánh mức độ sử dụng chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc xem xét chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận chính là việc phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp sẽ giúp cho các nhà quản lý và người sử dụng thông tin có thể đánh giá được thực trạng tài chính, tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai, và triển vọng của doanh nghiệp, đồng thời còn giúp đánh giá được khả năng sinh lời, tính ổn định và bền vững về tài chính của doanh nghiệp cũng như các nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả và khả năng sinh lời.

* Phân tích về dòng tiền:

Phân tích dòng tiền thông qua phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ giúp cho các nhà quản lý biết được tiền của doanh nghiệp được tạo ra từ đâu và sử dụng vào mục đích gì. Từ đó, dự đoán lượng tiền trong tương lai của doanh nghiệp, biết được năng lực thanh toán hiện tại cũng như biết được sự biến động của từng chỉ tiêu và từng khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bên cạnh đó, việc phân tích này sẽ giúp cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của doanh nghiệp biết được quan hệ giữa lãi, lỗ ròng với luồng tiền tệ cũng như các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính ảnh hưởng đến dòng tiền như thế nào.

Khi phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các nhà phân tích thường xem xét tình hình biến động của từng mục và từng khoản mục trong từng hoạt động ảnh hưởng đến sự biến động của cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong kỳ. Qua đó đưa ra những nhận xét và kiến nghị thích hợp nhằm thúc đẩy lượng tiền lưu chuyển trong từng hoạt động cũng như cho cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong doanh nghiệp.

1.2.4.2. Phân tích các chỉ số tài chính

** Khả năng thanh toán*

Hệ số thanh toán là hệ số đo lường khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Loại hệ số này gồm có: Hệ số thanh toán hiện hành, hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán tức thời. Việc phân tích các tỷ số này rất quan trọng vì nó giúp chủ nợ đánh giá được khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, từ đó giảm rủi ro trong quan hệ tín dụng, bảo toàn được vốn của mình đồng thời giúp cho bản thân doanh nghiệp thấy được khả năng chi trả của mình để có biện pháp điều chỉnh kịp thời danh mục tài sản hợp lý nhằm nâng cao khả năng thanh toán.

- *Hệ số thanh toán hiện hành*: Là một tỷ số tài chính dùng để đo lường năng lực thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

Hệ số thanh toán hiện hành được tính ra bằng cách lấy giá trị tài sản lưu động trong một thời kỳ nhất định chia cho giá trị nợ ngắn hạn phải trả cùng kỳ.

$$\text{Hệ số thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Giá trị tài sản lưu động}}{\text{Giá trị nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán hiện hành cho biết cứ mỗi đồng nợ ngắn hạn mà doanh nghiệp đang giữ, thì doanh nghiệp có bao nhiêu đồng tài sản lưu động có thể sử dụng để thanh toán. Nếu hệ số này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là doanh nghiệp không đủ tài sản có thể sử dụng ngay để thanh toán khoản nợ ngắn hạn sắp đáo hạn.

Tính hợp lý của hệ số này phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh. Nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ lệ lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

Nếu tỷ số này giảm cho thấy khả năng thanh toán giảm và cũng là dấu hiệu báo trước về những khó khăn về tài chính sẽ xảy ra.

Khi tỷ số này có giá trị cao cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán cao. Tuy nhiên, tỷ số này có giá trị quá cao, có nghĩa là có thể doanh nghiệp đã đầu tư quá nhiều vào ngắn hạn, việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi, có nhiều hàng tồn kho hay có quá nhiều nợ phải đòi...Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

- *Hệ số thanh toán nhanh*: là một tỷ số tài chính dùng để đo khả năng huy động tài sản lưu động của một doanh nghiệp để thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp này.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Giá trị tài sản lưu động} - \text{Giá trị hàng tồn kho}}{\text{Giá trị nợ ngắn hạn}}$$

Hàng tồn kho là các tài sản khó chuyển thành tiền hơn trong tổng tài sản lưu động. Do vậy, hệ số thanh khoản nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào bán dự trữ (tồn kho).

Nếu hệ số này quá nhỏ thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, vì vào lúc cần doanh nghiệp có thể buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán tài sản với giá thấp để trả nợ. Tuy nhiên, độ lớn của hệ số này cũng phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh và kỳ hạn thanh toán các món nợ phải thu.

Nói chung, tỷ lệ này lớn hơn 1 là có thể chấp nhận được vì nó cho thấy doanh nghiệp có thể thanh toán được các khoản nợ ngắn hạn mà không cần phải bán đi hàng dự trữ.

- Hệ số thanh toán tức thời (hệ số thanh toán bằng tiền)

Hệ số này đo lường khả năng thanh toán của doanh nghiệp một cách hữu hiệu nhất, nó cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ bằng tiền và chứng khoán dễ bán của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh khoản cao thì rủi ro thanh khoản sẽ thấp, tuy nhiên lợi nhuận có thể thấp vì tiền mặt nhiều, phải thu nhiều và hàng tồn kho nhiều.

Khả năng thanh toán thấp thì rủi ro thanh khoản sẽ cao, tuy nhiên lợi nhuận có thể cao vì tài sản lưu động được sử dụng hiệu quả, nguồn vốn đầu tư cho tài sản lưu động nhỏ, ROA và ROE có thể tăng.

* Đòn bẩy tài chính:

Mức độ sử dụng nợ để tài trợ cho hoạt động của doanh nghiệp gọi là đòn bẩy tài chính. Đòn bẩy tài chính có tính hai mặt. Một mặt nó giúp gia tăng lợi nhuận, mặt khác nó làm gia tăng rủi ro. Do đó, quản lý nợ cũng quan trọng như quản lý tài sản. Các tỷ số quản lý nợ bao gồm:

- Tỷ số nợ trên tài sản

Tỷ số nợ trên tổng tài sản, thường gọi là tỷ số nợ, đo lường mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp so với tài sản.

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này cho biết có bao nhiêu phần trăm tài sản của doanh nghiệp là từ đi vay. Qua đây biết được khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Tỷ số này nhỏ, chứng tỏ doanh nghiệp vay ít. Điều này có thể hàm ý doanh nghiệp có khả năng tự chủ tài chính cao, song nó cũng có thể hàm ý là doanh nghiệp chưa biết khai thác đòn bẩy tài chính, tức là chưa biết cách huy động vốn bằng hình thức đi vay. Ngược lại, tỷ số này quá cao hàm ý doanh nghiệp không có thực lực tài chính mà chủ yếu đi vay để có vốn kinh doanh. Điều này cũng hàm ý doanh nghiệp dễ bị rơi vào trạng thái mất khả năng thanh toán.

- Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu

Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu là một tỷ số tài chính đo lường năng lực sử dụng và quản lý nợ của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng nợ bình quân}}{\text{Giá trị vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Tỷ số này cho biết quan hệ giữa vốn huy động bằng đi vay và vốn chủ sở hữu. Tỷ số này nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp ít phụ thuộc vào hình thức huy động vốn bằng vay nợ; đồng nghĩa với việc doanh nghiệp chịu độ rủi ro thấp. Tuy nhiên, nó cũng có thể chứng tỏ doanh nghiệp chưa biết cách vay nợ để kinh doanh.

- Tỷ số khả năng trả lãi

Tỷ số này được xác định bằng cách chia lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) cho chi phí lãi vay.

$$\text{Tỷ số khả năng trả lãi} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Tỷ số này đo lường khả năng trả lãi của doanh nghiệp. Nếu nó lớn hơn 1 thì công ty hoàn toàn có khả năng trả lãi vay. Nếu nhỏ hơn 1 thì chứng tỏ công ty đã vay quá nhiều so với khả năng của mình, hoặc công ty kinh doanh kém đến mức lợi nhuận thu được không đủ trả lãi vay.

Lãi vay là một trong các nghĩa vụ ngắn hạn rất quan trọng của doanh nghiệp. Mất khả năng thanh toán lãi vay có thể làm giảm uy tín đối với chủ nợ, tăng rủi ro và nguy cơ phá sản của doanh nghiệp.

* Hiệu quả sử dụng tài sản:

Các chỉ tiêu thuộc nội dung phân tích này thường bao gồm:

- *Vòng quay tổng tài sản*

Đây là thước đo khái quát nhất hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Tỷ lệ này cho biết mỗi đồng tài sản đem lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng doanh thu. Nó cũng thể hiện số vòng quay trung bình của toàn bộ vốn của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Hệ số này làm rõ khả năng tận dụng vốn triệt để vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng vòng quay vốn kinh doanh này là yếu tố quan trọng làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Vòng quay càng lớn hiệu quả càng cao. Nếu chỉ số này quá cao cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động gần hết công suất và rất khó để mở rộng hoạt động đầu tư thêm vốn.

- *Vòng quay tài sản cố định*

Vòng quay tài sản cố định là tỷ số dùng để đo lường hiệu quả sử dụng tài sản cố định. Tỷ số này cho biết một đồng tài sản cố định tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu trong kỳ.

$$\text{Vòng quay tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}}$$

Vòng quay TSCĐ cao chứng tỏ TSCĐ có chất lượng cao, được tận dụng đầy đủ, không bị nhàn rỗi và phát huy hết công suất. Vòng quay TSCĐ cao còn là một cơ sở tốt để doanh nghiệp đạt được lợi nhuận cao nếu tiết kiệm được chi phí sản xuất. Hơn nữa, vòng quay TSCĐ cao là một điều kiện quan trọng để sử dụng tốt TSLĐ.

Tỷ số này thấp phản ánh việc có thể doanh nghiệp đã đầu tư vốn cố định không cân đối, hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị chưa cao, hoặc do doanh thu trong kỳ thấp làm cho đồng vốn bị ứ đọng.

- *Vòng quay tài sản lưu động*

Vòng quay tài sản lưu động là tỷ số phản ánh trong kỳ tài sản lưu động quay được bao nhiêu vòng. Số vòng quay càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản lưu động càng cao và ngược lại. Tỷ số này được tính thông qua mối quan hệ giữa doanh thu thuần với giá trị tài sản lưu động bình quân.

$$\text{Vòng quay tài sản lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị tài sản lưu động bình quân}}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng lưu động trong từng giai đoạn và trong cả quá trình sản xuất kinh doanh, tốc độ luân chuyển vốn lưu động nhanh hay chậm phản ánh tình hình tổ chức công tác cung ứng sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có hợp lý hay không.

Vòng quay TSLĐ cao chứng tỏ TSLĐ có chất lượng cao, được tận dụng đầy đủ, không bị nhàn rỗi và không bị giam giữ trong các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Đây là một cơ sở tốt để doanh nghiệp có lợi nhuận cao nhờ tiết kiệm được chi phí và giảm được lượng vốn đầu tư.

Vòng quay TSLĐ thấp là do tiền mặt nhàn rỗi, thu hồi khoản phải thu kém, chính sách bán chịu quá rộng rãi, quản lý vật tư không tốt, quản lý sản xuất không tốt, quản lý bán hàng không tốt.

- *Vòng quay hàng tồn kho:*

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Tồn kho bình quân}}$$

Tỷ trọng hàng tồn kho lớn luôn là mối lo ngại ít nhiều với nhà quản trị cũng như các nhà đầu tư do tính chất tồn lâu, chôn vốn, và chi phí phát sinh thêm của nó. Do vậy qua việc đánh giá hàng tồn kho ta có thể biết được hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả của công tác bán hàng tại doanh nghiệp. Số vòng quay hàng tồn kho càng lớn cho biết tốc độ lưu thông của hàng hoá càng lớn. Do đó hiệu quả kinh doanh và tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp càng cao.

- *Kỳ thu tiền bình quân:*

Kỳ thu tiền bình quân (hay Số ngày luân chuyển các khoản phải thu, Số ngày tồn đọng các khoản phải thu, Số ngày của doanh thu chưa thu) là một tỷ số tài chính đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tỷ số này cho biết doanh nghiệp mất bình quân là bao nhiêu ngày để thu hồi các khoản phải thu của mình.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Phải thu khách hàng} \times 365 \text{ ngày}}{\text{Doanh thu bán chịu}}$$

Dựa vào kỳ thu tiền bình quân, có thể nhận ra chính sách bán trả chậm của doanh nghiệp, chất lượng công tác theo dõi thu hồi nợ của doanh nghiệp. Theo quy tắc chung, kỳ thu tiền bình quân không được dài hơn $(1 + 1/3)$ kỳ hạn thanh toán. Còn nếu phương thức thanh toán của doanh nghiệp có ấn định kỳ hạn được hưởng chiết khấu thì kỳ thu tiền bình quân không được dài hơn $(1 + 1/3)$ số ngày của kỳ hạn được hưởng chiết khấu.

* Khả năng sinh lợi:

- *Sức sinh lời của Tài sản (ROA)*

$$\text{Sức sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng nguyên giá bình quân tài sản dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ phân tích đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản càng tốt. Do đó, để nâng cao chỉ tiêu này, đồng thời với việc tăng lượng sản phẩm bán ra, doanh nghiệp phải giảm tuyệt đối những tài sản cố định thừa, không cần dùng vào sản xuất, bảo đảm tỷ lệ cân đối giữa tài sản tích cực và không tích cực, phát huy và khai thác tối đa năng lực sản xuất hiện có của tài sản.

- *Sức sinh lợi của doanh thu (ROS)*

Sức sinh lợi của doanh thu (ROS) phản ánh 1 đơn vị doanh thu thuần đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ khả năng sinh lợi của vốn càng cao và hiệu quả kinh doanh càng lớn. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Sức sinh lợi} \\ \text{của Doanh thu} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- *Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE):* Phản ánh khái quát nhất hiệu quả sử dụng vốn của DN. Chỉ tiêu này cho biết 1 đơn vị vốn chủ sở hữu đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu càng cao chứng tỏ khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu càng cao và ngược lại. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Sức sinh lợi của vốn chủ} \\ \text{sở hữu (ROE)} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

- *Sức sinh lợi căn bản (BEP)*

$$\text{BEP} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ số này cho biết trong một trăm đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp tạo được bao nhiêu đồng lợi nhuận hoạt động (lợi nhuận trước lãi vay và chịu thuế)

Kết luận chương 1

Phân tích tài chính doanh nghiệp là một công việc vô cùng quan trọng và cần thiết đối với tất cả các doanh nghiệp từ lớn đến nhỏ. Việc đưa ra mục tiêu, căn cứ và khuôn khổ để phân tích là điều không thể thiếu, nó giúp cho doanh nghiệp tiến hành phân tích tài chính một cách khoa học hơn, chính xác hơn và kịp thời hơn. Trong chương 1, tác giả đã hệ thống được những lý luận cần thiết để tiến hành phân tích tài chính tại công ty TNHH một thành viên Công trình giao thông Hà nội.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Khi tiến hành phân tích tài chính có nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau. Mục đích chính của chương này chính là nêu rõ các phương pháp sử dụng trong luận văn. Điều này nhằm nâng cao tính chất khoa học, tăng độ tin cậy, đảm bảo sự rõ ràng về chất lượng của nghiên cứu.

2.1. Các phương pháp nghiên cứu sử dụng

Việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu sẽ phụ thuộc vào lĩnh vực nghiên cứu. Về cơ bản, theo Patel & Davidson (1994) cho rằng phương pháp nghiên cứu dù có thể nào, dù có sử dụng hình thức biểu hiện nào thì cũng hướng đến 3 khía cạnh nghiên cứu sau:

- Phương thức thăm dò: Mục đích của nghiên cứu thăm dò là để thu thập kiến thức nhiều về một vấn đề nhất định càng tốt. Điều này cho thấy rằng vấn đề được phân tích được quan tâm từ nhiều quan điểm khác nhau.

- Phương thức mô tả: Theo cách này, trong một nghiên cứu mô tả, những khía cạnh thiết yếu của hiện tượng này được xem xét. Những mô tả của những khía cạnh sẽ đi theo hướng vừa chi tiết và vừa cơ bản.

- Phương thức kiểm định giả thuyết: Phương pháp này được sử dụng thông tin rộng rãi, đủ để hình thành các lý thuyết mới. Nhà nghiên cứu thu thập và làm cho giả thuyết đó sẽ được thực nghiệm trong thế giới thực nghiệm và kết quả là chấp nhận hoặc từ chối điều đã đưa ra đó.

Trong luận văn này, tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp thăm dò và thống kê mô tả.

2.1.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu tài liệu: Kế thừa lý thuyết về phân tích tài chính của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước

Thu thập tài liệu từ các công trình nghiên cứu, các bài báo, các luận văn có cùng đề tài về phân tích báo cáo tài chính

Phân tích các tài liệu đã thu thập được theo các tác giả nghiên cứu trong nước

Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp:

Các tài liệu, thông tin liên quan đến phân tích tài chính của công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội sẽ được thu thập từ:

+ Báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, báo cáo nội bộ... của công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội trong 3 năm (2011-2013).

+ Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần công trình giao thông 2 trong năm 2013.

+ Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính trong năm 2013.

+ Cơ sở dữ liệu điện tử và các trang web điện tử trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.

2.1.2. Phương pháp phân tích, so sánh số liệu

Phương pháp phân tích là cách thức sử dụng quá trình tư duy logic để nghiên cứu và so sánh các mối quan hệ đáng tin cậy giữa các số liệu, các thông tin nhằm đánh giá tính hợp lý của các thông tin của công ty.

Các thông tin, tài liệu thứ cấp được sắp xếp theo từng nội dung nghiên cứu và phân thành 3 nhóm: Lý luận, tổng quan về thực tiễn và tài liệu của công ty.

Nguồn dữ liệu thứ cấp : Luận văn sử dụng các nguồn số liệu trong quá khứ để tìm ra xu hướng, quy luật vận động của đối tượng nghiên cứu. Để lượng hóa mối quan hệ giữa các nhân tố thông qua áp dụng phương

pháp phân tích, so sánh, thống kê các số liệu trong quá khứ để dự báo tương lai.

*Phương pháp phân tích thống kê mô tả: Tổng hợp, phân tích thực trạng hoạt động của công ty thông qua các báo cáo tài chính. Từ số liệu tổng hợp để đưa ra được các nhận định của tác giả về tình hình tài chính của công ty.

* Phương pháp so sánh:

- So sánh số liệu tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội trong 3 năm 2011, 2012, 2013. Sử dụng hình thức so sánh tương đối và so sánh tuyệt đối để đưa ra số liệu và giải thích các số liệu để thấy rõ xu hướng biến động của các chỉ tiêu.

- So sánh số liệu tài chính năm 2013 của Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội với số liệu tài chính của Công ty cổ phần công trình giao thông 2, Công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính.

+ Về số liệu tài chính

Bảng 2.1. Bảng số liệu so sánh các chỉ tiêu của 3 công ty trong năm 2013

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Công ty GTHN	Công ty GT2	Công ty GTCC
Doanh thu	261.900	265.234	108.227
Giá vốn hàng bán	244.146	237.627	104.715
Lợi nhuận sau thuế	5.254	2.444	1.156
Tổng tài sản - nguồn vốn	338.004	149.029	126.993

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên công trình giao thông Hà Nội, báo cáo tài chính Công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính, báo cáo tài chính Công ty cổ phần công trình giao thông 2

Qua bảng số liệu trên, ta thấy doanh thu của Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội và Công ty cổ phần công trình

giao thông 2 tương đương nhau, nhưng tổng tài sản và tổng nguồn vốn có sự chênh lệch lớn.

+ Về lĩnh vực kinh doanh

Cả 3 công ty đều hoạt động ở lĩnh vực ngành giao thông, cùng hoạt động ở trên địa bàn Hà Nội trong điều kiện môi trường và địa bàn kinh doanh tương đối giống nhau. công tác quản lý giống nhau.

Sở giao thông vận tải chủ yếu giao quản lý duy tu các hạng mục hè, đường, tổ chức giao thông thuộc các tuyến phố trên địa bàn Thành phố Hà Nội cho 2 công ty chính là Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội và Công ty cổ phần Công trình giao thông 2. Như vậy, về vốn duy tu duy trì hàng năm 2 công ty có sự cạnh tranh trực tiếp.

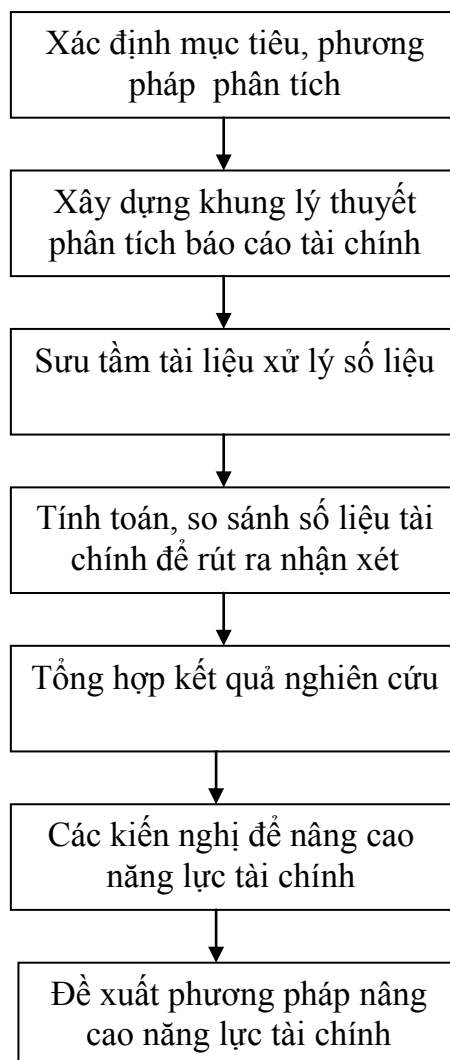
So sánh các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của công ty với các doanh nghiệp cùng ngành nghề, cùng quy mô hoạt động để đánh giá tính phù hợp của các chỉ tiêu tài chính; so sánh sự biến động về tài sản, cơ cấu vốn qua các năm. Luận văn sử dụng nguồn dữ liệu thu thập từ các tài liệu, thông tin nội bộ từ Phòng tài chính kế toán, phòng kế hoạch, phòng xây dựng cơ bản. Nguồn dữ liệu thu thập từ bên ngoài : Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần công trình giao thông 2, báo cáo tài chính của Công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính, số liệu qua mạng internet... Các nguồn dữ liệu này được trích dẫn trực tiếp trong luận văn và được ghi chú chi tiết trong tài liệu tham khảo.

- Luận văn sử dụng phương pháp phân tích chỉ số ROA (sức sinh lời của tài sản), ROE (tỷ số sinh lời của vốn chủ sở hữu), phân tích quy mô tài sản, nguồn vốn của bảng cân đối kế toán, phân tích tình hình đảm bảo vốn, phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán, phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh...

2.1.3. Phương pháp tổng hợp

Tổng hợp là quá trình ngược với phân tích, nhưng hỗ trợ cho quá trình phân tích để tìm ra cái chung, cái khái quát. Trong nghiên cứu, tổng hợp vai trò quan trọng thuộc về khả năng liên kết các kết quả cụ thể (có lúc ngược chiều nhau) từ sự phân tích, khả năng trừu tượng, khái quát nắm bắt được mặt định tính từ rất nhiều khía cạnh định lượng khác nhau. Từ những kết quả nghiên cứu từng mặt, phải tổng hợp lại để có nhận thức đầy đủ, đúng đắn cái chung, tìm ra bản chất quy luật vận động của nó.

2.2. Khung nghiên cứu áp dụng



Hình 2.1. Khung nghiên cứu áp dụng

Kết luận chương 2

Trong một nghiên cứu, đây được xem là chương giữ vị trí quan trọng trong tổng thể nội dung của đề tài. Nội dung chính của chương trình bày hai vấn đề là phương pháp nghiên cứu và khung nghiên cứu chung của luận văn. Cụ thể luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu khái niệm hóa, so sánh, phân tích...để từ đó đưa ra được phương pháp phân tích tài chính công ty.

CHƯƠNG 3

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG HÀ NỘI

3.1. Tổng quan về công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội

3.1.1. Đặc điểm ngành xây dựng công trình giao thông

Một trong những yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ đến phân tích tài chính doanh nghiệp là đặc điểm hoạt động kinh doanh. Mỗi lĩnh vực kinh doanh đều có những đặc thù riêng ảnh hưởng đến phân tích tài chính doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông, các đặc thù hoạt động ảnh hưởng đến hoạt động phân tích tài chính.

Sản phẩm của doanh nghiệp ngành xây dựng giao thông có kích thước và trọng lượng lớn, kết cấu phức tạp với yêu cầu khắt khe về kỹ thuật và thẩm mỹ. Vì vậy, để tham gia vào từng hạng mục, doanh nghiệp xây dựng phải có đầy đủ năng lực thi công, quản lý, tránh tình trạng sửa chữa thay thế, gây tổn thất kinh tế và giảm công năng sử dụng sản phẩm sau này.

Khác với các hàng hóa thông thường có thể sản xuất hàng loạt, sản phẩm xây dựng giao thông mang tính đơn chiếc, làm theo đơn đặt hàng và gần như không có sản phẩm nào giống nhau hoàn toàn. Do đó, khi thi công một công trình mới đòi hỏi thực hiện đầy đủ các công đoạn khảo sát, thiết kế, lựa chọn phương án thi công, tính toán giá thành... thay vì sử dụng rập khuôn một phương thức sản xuất nên mất nhiều thời gian và chi phí.

Do sản phẩm xây dựng giao thông có giá trị lớn, thời gian thực hiện lâu dài nên các doanh nghiệp xây dựng có nhu cầu huy động vốn lớn, đặc biệt vốn trung và dài hạn. Khi mặt bằng lãi suất tăng lên, giá thành xây dựng sẽ bị ảnh hưởng.

Sản phẩm của doanh nghiệp xây dựng không tiêu thụ theo cách thông thường, ngay khi trúng thầu thực hiện công trình, hàng hóa được chủ đầu tư chấp nhận mua, đồng thời sản phẩm xây dựng giao thông không di chuyển được nên không cần thiết lập hệ thống đại lý phân phối, không tốn nhiều chi phí bán hàng.

Doanh nghiệp xây dựng giao thông không có địa điểm hoạt động cố định. Vị trí của các công trình, vật kiến trúc thay đổi theo từng dự án và do chủ đầu tư quyết định. Điều kiện sản xuất thường xuyên thay đổi làm phát sinh nhiều chi phí vận chuyển, bốc dỡ, trang bị mới, bố trí địa điểm sinh hoạt cho lao động. đồng thời tăng hao mòn máy móc thiết bị. Hoạt động sản xuất không tiến hành gắn trụ sở doanh nghiệp khiến chi phí quản lý gia tăng.

Tất cả những điểm khác biệt cơ bản trên ảnh hưởng đến việc phân tích tài chính doanh nghiệp xây dựng giao thông ở những góc độ sau:

- + Kết cấu tài sản có xu hướng Tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn, tỷ trọng của các tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho thấp hơn so với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thông thường.

- + Chu kỳ hoạt động dài, vòng quay vốn lưu động dài hơn các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thông thường.

- + Hoạt động xây lắp chịu rất nhiều rủi ro về thi công, giá cả, nợ khó đòi..

Vì vậy khi phân tích hoạt động tài chính phải quan tâm ảnh hưởng của các rủi ro này để hiểu bản chất kết quả kinh doanh đó.

3.1.2. Tổng quan về công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội

3.1.2.1. Thông tin chung

Tên gọi: Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội

Tên tiếng anh: Hanoi Transport project one-member company limited.

Địa chỉ: Số 434 đường Trần Khát Chân, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Điện thoại: 0438212309

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam)

Mã số thuế: 01 001 05292

Tổng số cán bộ: 378 người. Trong đó cán bộ chuyên môn là 148 người, công nhân kỹ thuật, lái xe, lái máy là 230 người.

Công ty được thành lập năm 1966, tiền thân là Đội sửa chữa cầu đường nội thành, với nhiệm vụ được giao là quản lý nâng cấp sửa chữa hệ thống cầu, đường, hè và tổ chức giao thông nội thành Hà Nội. Năm 2003, Công ty được Thành phố giao tiếp nhận và quản lý duy tu sửa chữa Cầu Chương Dương, năm 2009 tiếp nhận quản lý duy tu sửa chữa cầu Vĩnh Tuy và năm 2013 tiếp nhận quản lý duy tu sửa chữa cầu Thanh Trì là cây cầu huyết mạch nối liền Thủ đô với các tỉnh phía Bắc và Đông Bắc.

Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 109/QĐ-UB ngày 26/7/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển công ty Công ty Công trình giao thông III thành công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000218 do Phòng đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/08/2005, thay đổi lần thứ nhất ngày 26/01/2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2009, thay đổi lần thứ 3 ngày 20/03/2012.

Trong suốt thời gian từ ngày thành lập tới nay Công ty luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao trong thời kỳ chiến tranh cũng như trong thời kỳ xây dựng đất nước.

Ghi nhận thành tích của tập thể cán bộ, công nhân viên là các phần thưởng cao quý của Nhà nước, Chính phủ, Ủy ban nhân dân Thành phố, Bộ Giao thông vận tải v.v... như Huân chương kháng chiến hạng ba, Huân chương lao động hạng ba, Huân chương lao động hạng hai. Đặc biệt Công ty đã vinh dự được tặng Huân chương lao động hạng nhất thời kỳ đổi mới.

Sự tăng trưởng trong sản xuất kinh doanh của Công ty qua các năm được ghi nhận bằng giá trị tổng sản lượng năm sau cao hơn năm trước. Công ty cũng đã đổi mới các dây truyền công nghệ, áp dụng các công nghệ tiên tiến như: công nghệ sản xuất nhũ tương phục vụ công tác duy tu đường, bảo đảm tốt vệ sinh môi trường, an toàn tuyệt đối cho người lao động và giao thông trên đường. Công nghệ cào bóc mặt đường thảm bê tông asphalt trước khi thảm lại, không làm thay đổi cao độ mặt đường cũ dẫn tới không làm ảnh hưởng tới sinh hoạt nhà dân và thoát nước mặt đường. Đổi mới và đa dạng các kết cấu xây dựng hè nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị và thích hợp cho yêu cầu sử dụng như: gạch block, gạch lá dừa, gralito, đá xẻ... Năm 1991, Công ty đã đầu tư dây chuyền rải thảm bê tông asphalt mặt đường bằng các thiết bị của Liên Xô cũ, Nhật. Năm 1998, Công ty lại tiếp tục đầu tư trạm trộn asphalt công suất lớn hơn, công nghệ tiên tiến và đầu năm 2008 Công ty đã đầu tư xây dựng mới một trạm trộn BT asphalt với công suất lớn là 104 T/h với công nghệ tiên tiến. Công ty đã đầu tư mua máy cào bóc mặt đường, máy xoa vạch sơn và đầu tư mua thêm nhiều thiết bị thi công chuyên dùng của CH liên bang Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đan Mạch ... nhằm đổi mới dây chuyền công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Công ty đã tham gia đấu thầu và trúng thầu nhiều công trình. Các công trình do Công ty thi công đều đảm bảo chất lượng theo Quy định hiện hành, đảm bảo tiến độ. Đối với các công trình xây lắp trên địa bàn thành phố Hà

Nội do Công ty thi công đều chú trọng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ quan đô thị, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường. Các công trình hoặc hạng mục công trình làm ảnh hưởng đến giao thông đô thị đều được Công ty tổ chức thi công vào ban đêm nên không có tình trạng ách tắc giao thông trên đường. Vì vậy, Công ty đã được Bộ Giao thông vận tải, UBND thành phố Hà Nội và các Chủ đầu tư đánh giá cao là đơn vị có kinh nghiệm và tổ chức thi công tốt các công trình hạ tầng kỹ thuật đảm bảo chất lượng, tiến độ thi công.

Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý, xây dựng Công trình giao thông, cầu và thủy lợi, kinh doanh dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

+ Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống: Cầu, đường, hè và tổ chức giao thông (biển báo, biển phố, đảo giao thông, sơn kẻ đường, giải phân cách luồng đường, thiết bị an toàn giao thông vận tải...)

+ Quản lý, bảo vệ, duy trì thường xuyên và bảo đảm an toàn giao thông cầu Chương Dương, cầu Vĩnh Tuy, cầu Thanh Trì, cầu vượt và hầm giao thông đường bộ theo quy định của Nhà nước và Thành phố;

+ Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà đô thị.

+ Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình: giao thông, hạ tầng đô thị (cấp nước, thoát nước, chiếu sáng...), xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, buro điện, điện lực; Kinh doanh nhà ở, dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc, kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường); Trồng, quản lý, duy trì dải cây xanh bóng mát do cấp có thẩm quyền giao;

+ Sản xuất, kinh doanh các vật liệu xây dựng; cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện định hình, tấm đan cốt thép, vật nung và không nung; Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các thiết bị tổ chức giao thông;

+ Mở đại lý giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng; Dịch vụ kho bãi hàng hóa và trông giữ các phương tiện giao thông.

3.1.2.2. Kết quả kinh doanh trong những năm gần đây

Ta có thể thấy được bức tranh tổng quan về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty từ năm 2011 -2013 qua một số chỉ tiêu sau:

Bảng 3.1. Một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động của Công ty

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Sản lượng	179.660	249.037	292.183
2	Tổng tài sản bình quân	259.628	285.455	313.614
3	Vốn chủ sở hữu bình quân	41.730	43.783	45.577
4	Doanh thu	160.554	227.785	261.900
5	Lợi nhuận thực hiện	5.203	6.339	6.984

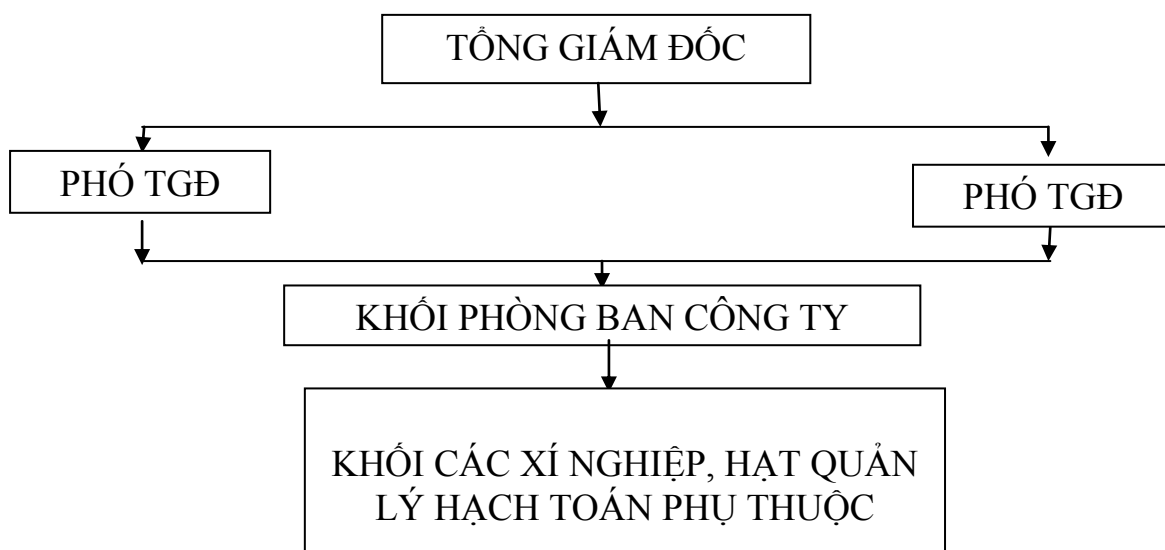
Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội 2011-2013

Qua bảng 3.1 ta thấy các chỉ tiêu sản lượng, tổng tài sản bình quân, vốn chủ sở hữu bình quân, doanh thu, lợi nhuận của công ty đều tăng lên. Mặc dù năm 2011-2013 nền kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn đặc biệt ngành giao thông càng khó khăn nhưng công ty vẫn đứng vững và ngày càng phát triển.

3.1.2.3. Về cơ cấu tổ chức

Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội hiện có 378 cán bộ công nhân viên, trong đó có: 01 Tổng Giám đốc, 01 Phó Tổng Giám đốc phụ trách duy tu, 1 phó tổng giám phụ trách xây dựng cơ bản và 7 Phòng/Ban trực thuộc Công ty, 12 xí nghiệp, hạt hạch toán phụ thuộc.

Mô hình tổ chức của Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội được mô tả theo sơ đồ dưới đây:



**Hình 3.1. Sơ đồ tổ chức Công ty TNHH Một thành viên
Công trình giao thông Hà Nội**

* **Khối phòng ban công ty:** Phòng tài chính - kế toán, phòng Tổ chức hành chính, phòng Xây dựng cơ bản, phòng Kế hoạch, Phòng vật tư, Phòng xe máy thiết bị, Ban quản lý dự án .

* **Khối xí nghiệp hạch toán phụ thuộc:** Xí nghiệp xây dựng công trình giao thông, Xí nghiệp quản lý công trình giao thông số 1, Xí nghiệp quản lý công trình giao thông số 2, Xí nghiệp quản lý công trình giao thông số 3, Xí nghiệp xây dựng Cầu- Thủy lợi, Xí nghiệp quản lý cầu Vĩnh Tuy, Xí nghiệp quản lý cầu Chương Dương, xí nghiệp xe máy thi công, Xí nghiệp Tổ chức giao thông, Hạt quản lý Nam Thanh Trì, Hạt quản lý Bắc Thanh Trì, Xí nghiệp quản lý kinh doanh dịch vụ.

3.2. Phân tích thực trạng tài chính công ty

3.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

3.2.1.1. Phân tích biến động tài sản và nguồn vốn

Ở nội dung này, tác giả sẽ lần lượt phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội trong giai đoạn từ 2011 đến năm 2013.

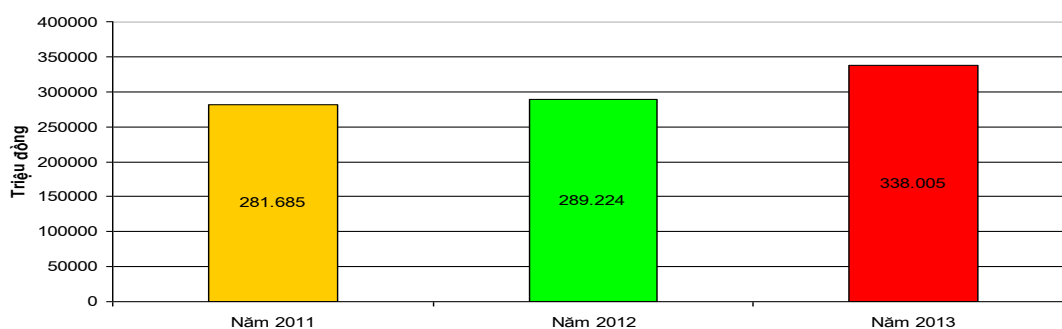
Đối với Phân tích cơ cấu và biến động của Tài sản- nguồn vốn.

Bảng 3.2. Phân tích tỷ trọng tài sản và nguồn vốn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
A -	Tài sản ngắn hạn	228.224	81,02%	239.575	82,83%	293.875	86,94%
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	32.244	11,45%	34.373	11,88%	34.151	10,10%
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0,00%		0,00%		0,00%
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	58.225	20,67%	61.861	21,39%	110.436	32,67%
IV.	Hàng tồn kho	133.155	47,27%	135.685	46,91%	140.991	41,71%
V.	Tài sản ngắn hạn khác	4.600	1,63%	7.656	2,65%	8.296	2,45%
B -	Tài sản dài hạn	53.462	18,98%	49.649	17,17%	44.130	13,06%
II	Tài sản cố định	21.216	7,53%	19.156	6,62%	15.293	4,52%
II	Bất động sản đầu tư	31.132	11,05%	29.631	10,25%	28.130	8,32%
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	456	0,16%	456	0,16%	456	0,13%
IV.	Tài sản dài hạn khác	658	0,23%	406	0,14%	251	0,07%
	Tổng cộng tài sản	281.685	100,00%	289.224	100,00%	338.005	100,00%
A -	Nợ phải trả	238.964	84,83%	244.379	84,49%	291.696	86,30%
I.	Nợ ngắn hạn	157.238	55,82%	158.945	54,96%	171.252	50,67%
II.	Nợ dài hạn	81.726	29,01%	85.434	29,54%	120.445	35,63%
B -	Nguồn vốn chủ sở hữu	42.722	15,17%	44.845	15,51%	46.308	13,70%
I.	Vốn chủ sở hữu	42.722	15,17%	44.845	15,51%	46.308	13,70%
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác		0,00%		0,00%		0,00%
	Tổng công nguồn vốn	281.685	100,00%	289.224	100,00%	338.005	100,00%

Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH một thành viên Công trình giao thông Hà Nội 2011-2013



Hình 3.2. Sự tăng giảm tài sản, nguồn vốn qua các năm

Nguồn: Số liệu bảng 3.2

Về tài sản, nguồn vốn:

Tài sản, nguồn vốn năm 2011 là 281.685 triệu đồng, năm 2012 là 289.224 triệu đồng, năm 2013 là 338.005 triệu đồng. Như vậy tài sản, nguồn vốn có sự tăng dần qua các năm.

Về tài sản: năm 2011, tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm 81,02%, tỷ trọng tài sản dài hạn chiếm 18,98% trong tổng tài sản; năm 2012 tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm 82,83%, tỷ trọng tài sản dài hạn chiếm 17,17% trong tổng tài sản; năm 2013, tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng 86,94%, tỷ trọng tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng 13,06% trong tổng tài sản. Như vậy cả 3 năm tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao (trên 80% tổng tài sản) và tăng dần qua các năm.

Về nguồn vốn: năm 2011, tỷ trọng nợ phải trả chiếm 84,83%, tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 15,17% trong tổng nguồn vốn; năm 2012, tỷ trọng nợ phải trả chiếm 84,49%, tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 15,51% trong tổng nguồn vốn; năm 2013, tỷ trọng nợ phải trả chiếm 86,30%, tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 13,70% trong tổng nguồn vốn. Qua 3 năm ta thấy tỷ trọng nợ phải trả chiếm tỷ trọng cao (trên 80% so với tổng nguồn vốn) và tăng dần qua các năm.

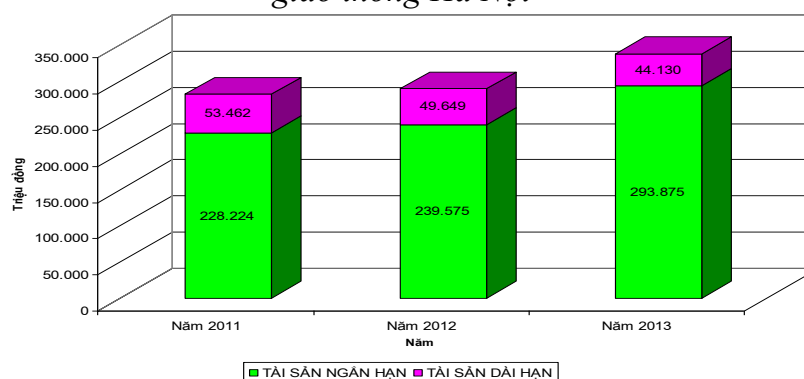
Để hiểu rõ hơn vì sao tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản, nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn tác giả phân tích chi tiết cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn của công ty.

Bảng 3.3. Bảng cơ cấu tài sản năm 2011 đến năm 2013 của Công ty

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
A -	Tài sản ngắn hạn	228.224	239.575	293.875
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	32.244	34.373	34.151
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	58.225	61.861	110.436
IV.	Hàng tồn kho	133.155	135.685	140.991
V.	Tài sản ngắn hạn khác	4.600	7.656	8.296
B -	Tài sản dài hạn	53.462	49.649	44.130
II	Tài sản cố định	21.216	19.156	15.293
II	Bất động sản đầu tư	31.132	29.631	28.130
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	456	456	456
IV.	Tài sản dài hạn khác	658	406	251
	Tổng cộng tài sản	281.685	289.224	338.005

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội



Hình 3.3. Cơ cấu tài sản năm 2011-2013

Nguồn: Số liệu bảng 3.3

Năm 2011, giá trị tài sản ngắn hạn là 228.223 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 81,02% trong tổng tài sản. Năm 2012, giá trị tài sản ngắn hạn là 239.575 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 82,83% trong tổng tài sản. Năm 2013, giá trị tài sản ngắn hạn là 293.875 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 86,94% trong tổng tài sản. Như vậy, cơ cấu tài sản như vậy là chưa thật hợp lý đối với công ty. Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản do giá trị hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn lớn. Trong đó, hàng tồn kho năm 2011 chiếm tỷ trọng 47,27% so

với tổng tài sản, hàng tồn kho năm 2012 chiếm tỷ trọng 46,91% trong tổng tài sản, hàng tồn kho năm 2013 chiếm tỷ trọng 41,71% trong tổng tài sản. Nguyên nhân của hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn là do công ty nhận được nhiều đơn đặt hàng duy tu cầu, đường, nhận thi công nhiều công trình, mà đặc biệt đơn hàng duy tu duy trì thì luôn phải dự trữ lượng vật tư để khi có những sự cố đột xuất mới đảm bảo phục vụ duy tu kịp thời. Bên cạnh đó, vào cuối kỳ kế toán hạch toán chi phí công trình xây dựng cơ bản dở dang, chi phí nguyên vật liệu của các công trình dở dang được hạch toán vào hàng tồn kho, làm tăng lượng hàng tồn kho. Ngoài ra các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản (năm 2011 chiếm 20,67%, năm 2012 chiếm 21,39%, năm 2013 chiếm 32,67%).

Bảng 3.4. Bảng đánh giá biến động tài sản của công ty

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2012	
		Tăng trưởng so với năm 2012		Tăng trưởng so với năm 2011	
		Số tiền	%	Số tiền	%
A -	Tài sản ngắn hạn	54.300	22,67%	11.351	4,97%
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	-222	-0,65%	2.130	6,61%
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	48.575	78,52%	3.636	6,25%
IV.	Hàng tồn kho	5.307	3,91%	2.529	1,90%
V.	Tài sản ngắn hạn khác	640	8,36%	3.056	66,44%
B -	Tài sản dài hạn	-5.519	-11,12%	-3.813	-7,13%
I	Tài sản cố định	-3.863	-20,17%	-2.060	-9,71%
II	Bất động sản đầu tư	-1.501	-5,07%	-1.501	-4,82%
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0,00%	0	0,00%
IV.	Tài sản dài hạn khác	-155	-38,20%	-252	-38,30%
	Tổng cộng tài sản	48.781	16,87%	7.538	2,68%

Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội 2011-2013

Bối cảnh kinh tế Việt Nam trong các năm 2011-2013, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, khả năng thu hồi vốn chậm, Chính phủ thắt chặt quản lý đầu tư công để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản bằng cách Chính phủ không bố trí vốn cho các công trình mở mới, tăng khối lượng, tăng quy mô hạng mục đầu tư thuộc nguồn trái phiếu Chính phủ. Đặc biệt ngày 28/6/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành chỉ thị số 14/CT-TTg về “Tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách Nhà nước, trái phiếu Chính phủ”. Thông tư số 14 ban hành gây rất khó khăn cho các đơn vị lĩnh vực xây dựng giao thông. Hàng tồn kho của các đơn vị thuộc lĩnh vực xây dựng giao thông tăng. Không ngoại lệ, hàng tồn kho của công ty tăng nhanh, năm 2013 tăng 5.307 triệu đồng (tương ứng 3,91%) so với năm 2012, năm 2012 tăng 2.529 triệu đồng (tương ứng 1,9%) so với năm 2011. Tuy nhiên về mặt chủ quan của công ty thì công tác quản lý hàng tồn kho, công nợ chưa được chặt chẽ. Bên cạnh đó, trong năm 2013 công ty nhận được nhiều đơn đặt hàng duy tu của Ban duy tu, nhận duy tu thêm các cầu Thanh Trì, nhận thêm nhiều công trình xây dựng cơ bản lớn, cho thuê tòa nhà khai thác tối đa nên các khoản phải thu ngắn hạn năm 2013 tăng cao (tăng 48.575 triệu đồng, tương ứng tăng 78,52% so với năm 2012). Do các khoản phải thu ngắn hạn tăng, hàng tồn kho tăng, nên tài sản ngắn hạn năm 2013 tăng so với năm 2012 là 54.300 triệu đồng (tương ứng 22,67%).

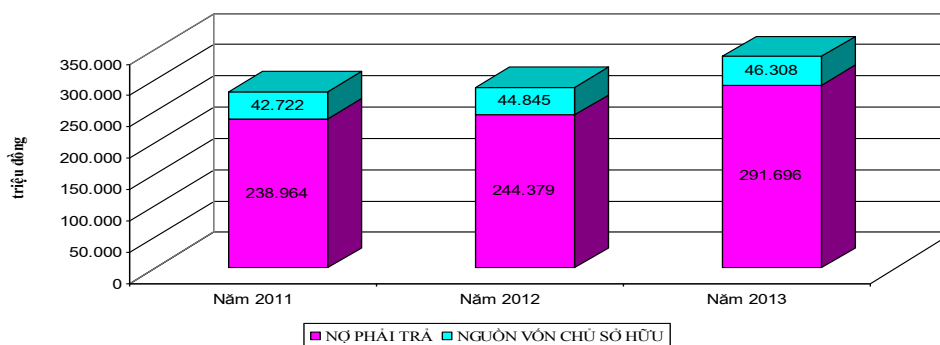
Trong 2 năm 2012, 2013 công ty đã thanh lý nhiều máy móc thiết bị nên tài sản cố định giảm xuống. Do tài sản cố định giảm nên tài sản dài hạn đều giảm, cụ thể năm 2012 tài sản dài hạn giảm 3.813 triệu đồng (tương ứng -7,13%) so với năm 2011, năm 2013 tài sản dài hạn giảm 5.519 triệu đồng (tương ứng -11,12%).

Bảng 3.5. Bảng cơ cấu nguồn vốn của công ty

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
A -	Nợ phải trả	238.964	244.379	291.696
I.	Nợ ngắn hạn	157.238	158.945	171.252
II.	Nợ dài hạn	81.726	85.434	120.445
B -	Nguồn vốn chủ sở hữu	42.722	44.845	46.308
I.	Vốn chủ sở hữu	42.722	44.845	46.308
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác			
	Tổng cộng nguồn vốn	281.685	289.224	338.005

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội 2011-2013



Hình 3.4. Cơ cấu nguồn vốn năm 2011-2013

Nguồn: Số liệu bảng 3.5

Bảng 3.6. Bảng phân tích biến động nguồn vốn của công ty

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2012	
		Tăng trưởng so với năm 2012		Tăng trưởng so với năm 2011	
A -	Nợ phải trả	47.317	19,36%	5.415	2,27%
I.	Nợ ngắn hạn	12.307	7,74%	1.707	1,09%
II.	Nợ dài hạn	35.011	40,98%	3.708	4,54%
B -	Nguồn vốn chủ sở hữu	1.464	3,26%	2.123	4,97%
I.	Vốn chủ sở hữu	1.464	3,26%	2.123	4,97%
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác				
	Tổng cộng nguồn vốn	48.781	16,87%	7.538	2,68%

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội 2011-2013

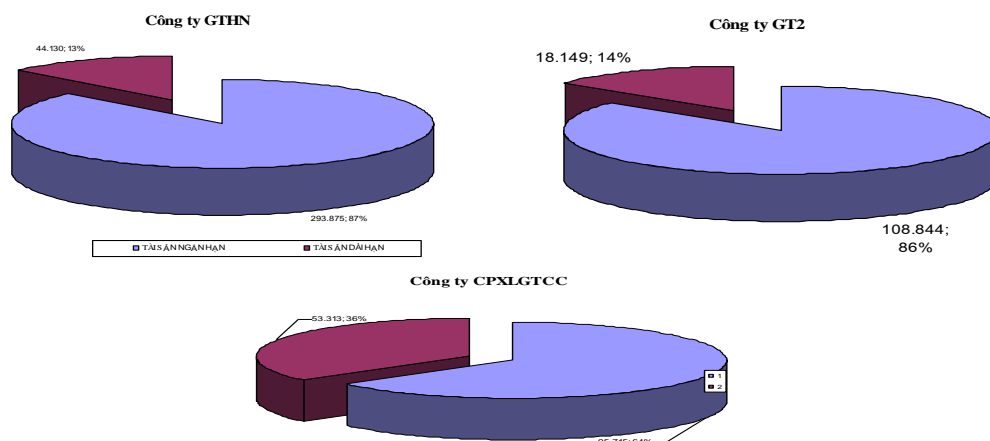
Tổng tài sản tăng dẫn đến tổng nguồn vốn tăng. Năm 2011, giá trị nợ phải trả của công ty là 238.964 triệu đồng. Năm 2012, nợ phải trả tăng 5.415 triệu đồng, tương ứng tăng 2,27% so với năm 2011. Năm 2013, nợ phải trả tăng 47.317 triệu đồng, tương ứng tăng 19,36% so với năm 2012. Nguyên nhân thứ nhất là do trong năm 2013, Chính phủ ban hành chỉ thị thắt chặt quản lý đầu tư công để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, khả năng thu hồi vốn của công ty chậm, khả năng trả tiền cho khách hàng chậm, nợ dài hạn tăng lên 35.011 triệu đồng (tương ứng 40,98%) so với năm 2012, nguyên nhân thứ hai là do công ty nhận được nhiều công trình có giá trị lớn nên mua nhiều vật tư để thi công nên nợ phải trả tăng lên. Tỷ trọng của nợ phải trả chiếm tỷ trọng cao. Cụ thể, năm 2013 tỷ trọng nợ phải trả chiếm 86,3% (trong đó nợ ngắn hạn chiếm 50,67%) trong tổng nguồn vốn; năm 2012 tỷ trọng nợ phải trả chiếm 84,49% (trong đó nợ ngắn hạn chiếm 54,96%) trong tổng nguồn vốn; năm 2011 tỷ trọng nợ phải trả chiếm 84,83% (trong đó nợ ngắn hạn chiếm 55,82%) trong tổng nguồn vốn. Nợ phải trả chiếm tỷ trọng ngày càng tăng và chiếm tỷ trọng tương đối cao như vậy chưa thật hợp lý. Để hiểu rõ hơn, ta đi so sánh tỷ trọng nợ phải trả với các công ty cùng ngành nghề.

Bảng 3.7. Bảng so sánh cơ cấu tài sản - nguồn vốn của 3 công ty

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013					
		Công ty GTHN		Công ty GT2		Công ty GTCC	
		2013	Tỷ trọng	2013	Tỷ trọng	2013	Tỷ trọng
A -	Tài sản ngắn hạn	293.875	86,94%	108.844	85,71%	95.715	64,23%
B -	Tài sản dài hạn	44.130	13,06%	18.149	14,29%	53.313	35,77%
	Tổng cộng tài sản	338.005	100,00%	126.993	100,00%	149.029	100,00%
A -	Nợ phải trả	291.696	86,30%	105.888	83,38%	116.918	78,45%
B -	Nguồn vốn chủ sở hữu	46.308	13,70%	21.105	16,62%	32.111	21,55%
	Tổng cộng nguồn vốn	338.005	100,00%	126.993	100,00%	149.029	100,00%

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội, báo cáo tài chính Công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính, báo cáo tài chính Công ty cổ phần giao thông 2



Hình 3.5. Cơ cấu tài sản của 3 công ty năm 2013

Nguồn: Số liệu bảng 3.7

Năm 2013, tài sản ngắn hạn của Công ty giao thông Hà Nội chiếm tỷ trọng 86,94% so với tổng tài sản, của Công ty cổ phần giao thông 2 chiếm tỷ trọng 85,71% so với tổng tài sản, của Công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính chiếm tỷ trọng 64,23% so với tổng tài sản. Như vậy tỷ trọng của Công ty giao thông Hà Nội chiếm tỷ trọng cao nhất. Qua bảng cân đối kế toán của 3 công ty: đối với công ty giao thông Hà Nội tỷ trọng hàng tồn kho chiếm 47,97%, phải thu ngắn hạn chiếm 37,58% so với tài sản ngắn hạn; Công ty giao thông 2, tỷ trọng của phải thu ngắn hạn chiếm 63,72% so với tài sản ngắn hạn; Công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính, tỷ trọng của phải thu ngắn hạn chiếm 43,3% so với tài sản ngắn hạn. Như vậy ta thấy hàng tồn kho của Công ty Giao thông Hà Nội chiếm tỷ trọng cao.

Sử dụng vốn chủ sở hữu tài trợ cho tài sản là phương án được nhiều nhà quản lý ưa thích. Bởi vì, khi hiệu quả sử dụng tài sản mà không như mong muốn, phần thiệt hại sẽ được san sẻ cho các chủ sở hữu, hoàn toàn không có áp lực trả nợ. Vốn chủ sở hữu được coi là nguồn vốn an toàn nhưng chi phí sử dụng vốn cao và có thể xuất hiện nguy cơ bị thôn tính. Tuy nhiên, với doanh nghiệp ngành giao thông, giá trị sản phẩm lớn, thời gian thi công kéo dài, phải ứng trước kinh phí để thi công... nên vốn chủ sở hữu không đáp ứng được 100% nhu cầu đầu tư. Do đó, phải kết hợp sử dụng Nợ. Ưu điểm của nguồn này là tạo nên khoản tiết kiệm thuế, không làm thay đổi cơ cấu nhưng làm tăng nguy cơ phá sản, tạo sức ép cho nhà quản lý trong việc ra quyết định.

Qua so sánh tỷ lệ nợ phải trả ta thấy tỷ lệ nợ phải trả của các công ty đều rất cao. Năm 2013, tỷ lệ nợ phải trả của Công ty giao thông Hà Nội chiếm tỷ trọng 86,3% so với tổng nguồn vốn, tỷ lệ nợ phải trả của Công ty giao thông 2 chiếm tỷ trọng 83,38% so với tổng nguồn vốn, tỷ lệ nợ phải trả của Công ty giao thông công chính chiếm tỷ trọng 78,45%. Như vậy, tỷ lệ nợ phải trả của Công ty giao thông Hà Nội chiếm tỷ trọng cao nhất. Theo tôi, công ty nên có phương án giảm tỷ lệ nợ phải trả xuống để giảm sức ép cho nhà quản lý trong việc ra quyết định.

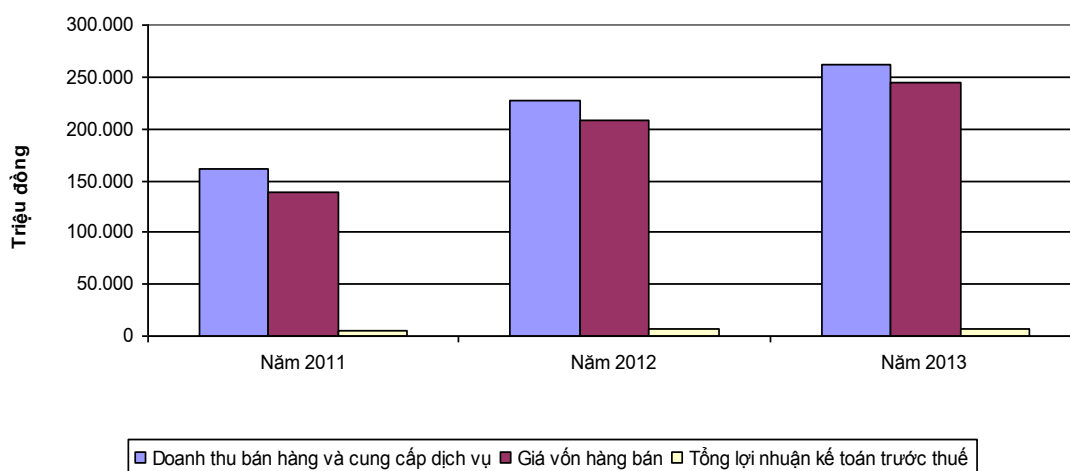
3.2.1.2. Phân tích về doanh thu, chi phí và lợi nhuận

Bảng 3.8. Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của công ty giai đoạn 2011-2013

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	160.554	227.785	261.900
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	305	652	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	160.248	227.133	261.900
4.	Giá vốn hàng bán	139.470	208.666	244.146
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.778	18.467	17.753
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	1.983	1.418	1.531
7.	Chi phí tài chính	2.486	2.235	715
	Trong đó: chi phí lãi vay	2.486	2.235	715
8.	Chi phí bán hàng			
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.113	12.947	11.615
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	5.162	4.702	6.954
11.	Thu nhập khác	42	1636	30
12.	Chi phí khác	1,17	-0,07	0
13.	Lợi nhuận khác	40,65	1636,52	29,51
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.203	6.339	6.984
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	944	1.912	1.729
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.260	4.427	5.255

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội 2011-2013



**Hình 3.6. Doanh thu, giá vốn hàng bán, lợi nhuận của công ty
năm 2011 - 2013**

Nguồn: Số liệu bảng 3.8

Bảng 3.9. Đánh giá các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của công ty giai đoạn 2011-2013

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2013		Năm 2012	
		Tăng trưởng so với năm 2012		Tăng trưởng so với năm 2011	
		Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.115	14,98%	67.231	41,87%
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	-652	-100,00%	347	113,77%
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.767	15,31%	66.885	41,74%
4.	Giá vốn hàng bán	35.480	17,00%	69.196	49,61%
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-714	-3,87%	-2.311	-11,12%
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	113	7,97%	-565	-28,49%
7.	Chi phí tài chính	-1.520	-68,01%	-251	-10,10%
	Trong đó: chi phí lãi vay	-1.520	-68,01%	-251	-10,10%
8.	Chi phí bán hàng	0		0	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1.332	-10,29%	-2.166	-14,33%

10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.252	47,89%	-460	-8,91%
11.	Thu nhập khác	-1.606	-98,17%	1.594	3795,24%
12.	Chi phí khác	0	-100,00%	-1	-105,98%
13.	Lợi nhuận khác	-1.607	-98,20%	1.596	3925,88%
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	645	10,18%	1.136	21,83%
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-183	-9,57%	968	102,54%
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0		0	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	828	18,70%	167	3,92%

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên công trình giao thông Hà Nội 2011-2013

Doanh thu của 2 năm đều tăng, doanh thu năm 2012 tăng lên 67.231 triệu đồng (tương ứng 41,87%) so với năm 2011, doanh thu năm 2013 tăng lên 34.115 triệu đồng (tương ứng 14,98%) so với năm 2012. Doanh thu năm 2012 tăng lên là do năm 2012, năm 2013 công ty nhận được nhiều công trình thi công có giá trị lớn, các công trình xây dựng cơ bản dở dang đã được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, đã nhận được mặt bằng thi công của nhiều công trình chưa được giải phóng mặt bằng như công trình đường Cát Linh, cầu Văn Cao...

Doanh thu tăng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm, cụ thể năm 2012 giảm 2.166 triệu đồng (tương ứng -14,33%) so với năm 2011, năm 2013 giảm 1.332 triệu đồng (tương ứng -10,29%) so với năm 2012. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm dần do công ty đã có chính sách tiết kiệm chi phí quản lý để giảm dần tỷ trọng chi phí quản lý so với doanh thu.

Lợi nhuận của công ty tăng dần qua các năm, năm 2012 tăng lên 167 triệu đồng, tương ứng 3,92% so với năm 2011; năm 2013 tăng lên 828 triệu đồng, tương ứng 18,7% so với năm 2012.

Để hiểu rõ hơn, ta so sánh các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh năm 2013 của công ty so với 2 công ty cùng ngành nghề là công ty Cổ phần công trình giao thông 2, Công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính.

**Bảng 3.10. Bảng đánh giá chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận
của 3 công ty năm 2013**

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU		Năm 2013					
		Công ty GTHN		Công ty GT2		Công ty GTCC	
		Giá trị	Tỷ trọng so với doanh thu	Giá trị	Tỷ trọng so với doanh thu	Giá trị	Tỷ trọng so với doanh thu
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	261.900	100,00%	265.234	100,00%	108.227	100,00%
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		0,00%		0,00%	512	0,47%
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	261.900	100,00%	265.234	100,00%	107.715	99,53%
4.	Giá vốn hàng bán	244.146	93,22%	237.627	89,59%	99.378	91,82%
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.753	6,78%	27.607	10,41%	8.337	7,70%
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	1.531	0,58%	2.672	1,01%	365	0,34%
7.	Chi phí tài chính	715	0,27%	52	0,02%	3.586	3,31%
	Trong đó: chi phí lãi vay	715	0,27%	52	-0,02%	3.586	3,31%
8.	Chi phí bán hàng		0,00%		0,00%		0,00%
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.615	4,43%	27.799	10,48%	3.666	3,39%
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.954	2,66%	2.428	0,92%	1.449	1,34%
11.	Thu nhập khác	30	0,01%	3.736	1,41%	142	0,13%
12.	Chi phí khác	0	0,00%	58	0,02%	50	0,05%
13.	Lợi nhuận khác	30	0,01%	3.678	1,39%	92	0,08%
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.984	2,67%	6.106	2,30%	1.541	1,42%
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.729	0,66%	3.661	1,38%	385	0,36%
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0,00%		0,00%		0,00%
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.255	2,01%	2.444	0,92%	1.156	1,07%

*Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên công trình giao
thông Hà Nội, báo cáo tài chính Công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính,
báo cáo tài chính Công ty cổ phần công trình giao thông 2*

* Doanh thu: Doanh thu của Công ty giao thông Hà Nội năm 2013 là 261.900 triệu đồng, doanh thu của Công ty giao thông 2 là 265.234 triệu đồng, doanh thu của Công ty cổ phần xây lắp GTCC là 108.227 triệu đồng. Như vậy doanh thu của Công ty giao thông Hà Nội thấp hơn doanh thu của Công ty giao thông 2 là 3.334 triệu đồng.

*Giá vốn hàng bán: Công ty Giao thông HN chiếm tỷ trọng 93,22% so với doanh thu, Công ty GT2 chiếm tỷ trọng 89,59% so với doanh thu, Công ty GTCC chiếm tỷ trọng 91,82%. Như vậy tỷ trọng giá vốn hàng bán so với doanh thu của Công ty giao thông Hà Nội chiếm tỷ trọng cao nhất. Như vậy vẫn còn sự lãng phí trong khâu vật tư, bố trí nhân công máy móc thiết bị chưa phù hợp...

*Chi phí quản lý doanh nghiệp: Công ty giao thông Hà Nội chiếm tỷ trọng 4,43% so với doanh thu, Công ty giao thông 2 chiếm tỷ trọng 10,48% so với doanh thu, Công ty giao thông công chính chiếm tỷ trọng 3,39% so với doanh thu. Như vậy tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp so với doanh thu của công ty giao thông Hà Nội thấp hơn so với Công ty giao thông 2 nhưng vẫn cao hơn Công ty xây lắp giao thông công chính. Đối với ngành giao thông, doanh thu lớn chỉ cần giảm 1% chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm tăng lợi nhuận của công ty lên nhiều. Năm tới, công ty cần sắp xếp lại quy hoạch cán bộ văn phòng, giảm thiểu các chi phí đi kèm để giảm thiểu chi phí quản lý doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập của Công ty công trình giao thông Hà Nội là 5.255 triệu đồng, chiếm 2,01% so với doanh thu, lợi nhuận của Công ty công trình giao thông 2 là 2.444 triệu đồng, chiếm 0,92% so với doanh thu, lợi nhuận của Công ty GTCC là 1.156 triệu đồng, chiếm 1,07% so với doanh thu. Vậy so với Công ty GT2 và Công ty GTCC thì lợi nhuận của công ty Công trình giao thông Hà Nội là cao hơn và chiếm tỷ trọng cao hơn.

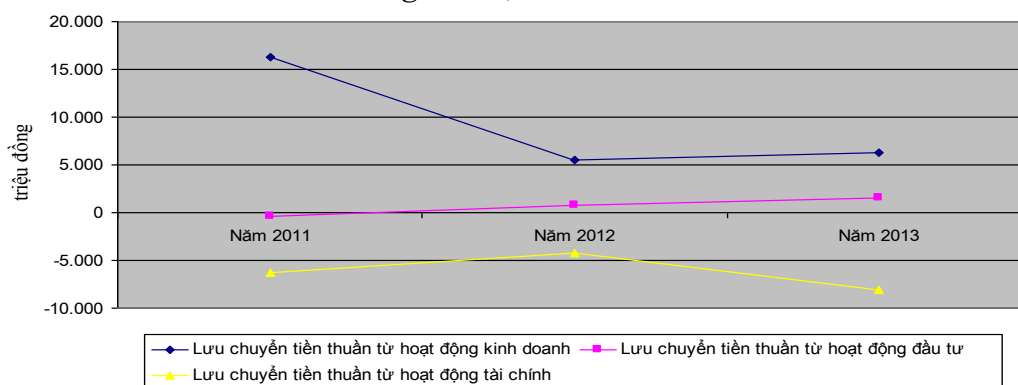
3.2.1.3. Phân tích về dòng tiền

Bảng 3.11. Kết quả lưu chuyển tiền tệ của công ty giai đoạn 2011-2013

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Tổng
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	16.287	5.575	6.329	28.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-434	756	1.536	1.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-6.304	-4.202	-8.087	-18.593
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	9.548	2.130	-222	11.456
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	22.695	32.244	34.373	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	32.244	34.373	34.151	

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội 2011-2013



Hình 3.7. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính của Công ty

Nguồn: Số liệu bảng 3.11

Từ bảng trên ta thấy lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh hàng năm của công ty đều dương và lũy kế đạt 28.190 triệu đồng. Nhìn tổng thể 3 năm ta thấy khả năng tự chủ về mặt tài chính của công ty rất tốt thể hiện tổng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh đủ bù đắp cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính -18.593 triệu đồng.

Thu chi từ hoạt động đầu tư 2 năm 2012, 2013 đều dương (năm 2013 là 1.536 triệu đồng, năm 2012 là 756 triệu đồng), ngoại trừ năm 2011 là năm sửa chữa tầng mái tòa nhà 11 tầng nên thu chi từ hoạt động đầu tư -434 triệu đồng.

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ có giá trị lớn, cụ thể năm 2011 là 32.244 triệu đồng, năm 2012 là 34.373 triệu đồng, năm 2013 là 34.151 triệu đồng. Như vậy đơn vị có lượng tiền mặt dồi dào đủ để đáp ứng được để thi công các công trình cần ứng vốn trước để thi công.

3.2.2. Phân tích chỉ số tài chính

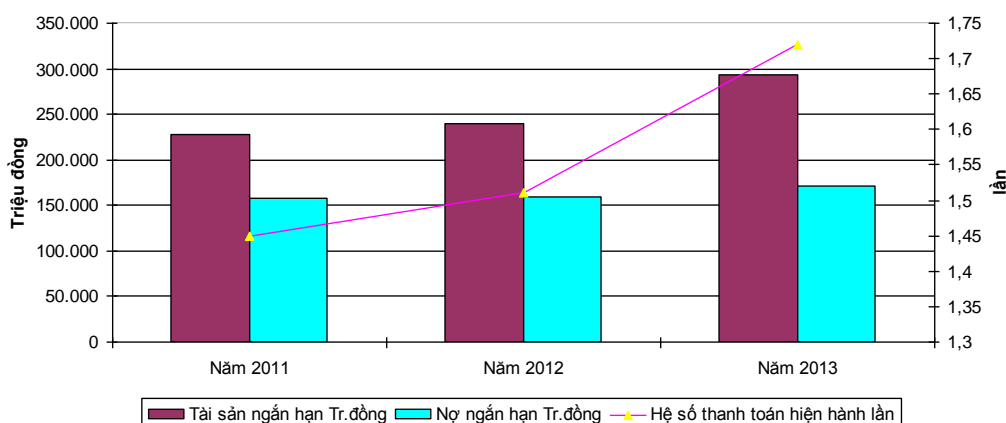
3.2.2.1 Khả năng thanh toán

* *Khả năng thanh toán hiện hành*

Bảng 3.12. Các chỉ tiêu phản ảnh khả năng thanh toán hiện hành

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tài sản ngắn hạn	Tr.đồng	228.224	239.575	293.875
Nợ ngắn hạn	Tr.đồng	157.238	158.945	171.252
Hệ số thanh toán hiện hành	lần	1,45	1,51	1,72

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội 2011-2013



Hình 3.8. Khả năng thanh toán hiện hành

Nguồn: Số liệu bảng 3.12

Năm 2013 hệ số thanh toán hiện hành của công ty là 1,72 lần, tăng 0,21 lần so với năm 2012, tăng 0,27 lần so với năm 2011. Chỉ số này lớn hơn 1 cho thấy công ty có khả năng thanh toán được các khoản nợ sắp đáo hạn.

Bảng 3.13. So sánh hệ số thanh toán hiện hành năm 2013 của 3 công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Công ty GTHN	Công ty GT2	Công ty GTCC
Tài sản ngắn hạn	Tr.đồng	293.875	108.844	95.715
Nợ ngắn hạn	Tr.đồng	171.252	95.201	94.918
Hệ số thanh toán hiện hành	lần	1,72	1,14	1,01

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội, Công ty cổ phần công trình giao thông 2, Công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính

Qua bảng ta thấy, hệ số thanh toán hiện hành của Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội có hệ số thanh toán hiện hành cao nhất.

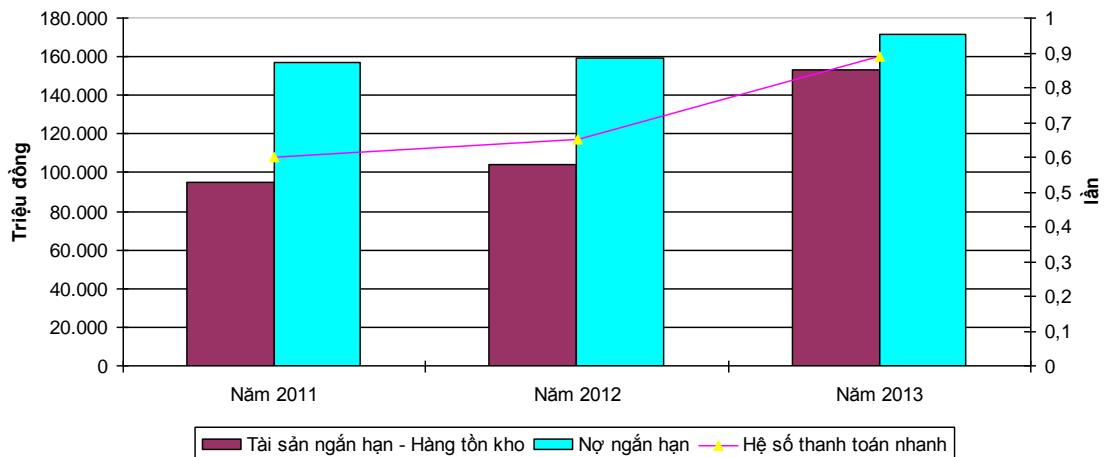
- **Khả năng thanh toán nhanh**

Bảng 3.14. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán nhanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	95.068	103.890	152.884
Nợ ngắn hạn	157.238	158.945	171.252
Hệ số thanh toán nhanh	0,60	0,65	0,89

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên công trình giao thông Hà Nội 2011-2013



Hình 3.9. Khả năng thanh toán nhanh của công ty

Nguồn: Số liệu bảng 3.14

Hệ số thanh toán nhanh của công ty tăng dần qua các năm. Năm 2013 là 0,89 lần, năm 2012 là 0,65 lần, năm 2011 là 0,6 lần. Nguyên nhân là do tài sản lưu động tăng nhanh hơn so với hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho của công ty lớn: Năm 2013 chiếm 47,97% so với tài sản lưu động, năm 2012 chiếm 56,63% so với tài sản lưu động, năm 2011 chiếm 58,34%. Như vậy ta thấy giá trị hàng tồn kho so với tài sản lưu động chiếm tỷ lệ giảm dần qua các năm. Giá trị hàng tồn kho lớn do kế toán công ty hạch toán xuất kho các nguyên vật liệu của các công trình dở dang vào hàng tồn kho. Thực tế, công ty nên hạch toán chi phí các công trình dở dang đã xong từng phần nên đưa thêm hồ sơ kết toán công trình từng phần vào doanh thu thực hiện. Giá trị các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn, chỉ sau giá trị hàng tồn kho. Vì vậy, công ty cần có sự phân tích sâu sắc bản chất của các khoản phải thu để có cái nhìn đúng về khả năng thanh toán của công ty. Trong trường hợp các khoản phải thu không được trả đúng hạn như mong muốn, công ty sẽ gặp rắc rối trong vấn đề thanh toán nợ vay. Để hiểu rõ hơn ta so sánh với 2 công ty cùng ngành nghề là công ty cổ phần công trình giao thông 2 và công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính.

Bảng 3.15. So sánh hệ số thanh toán nhanh năm 2013 của 3 công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Công ty GTHN	Công ty GT2	Công ty GTCC
Tài sản ngắn hạn	Tr.đồng	293.875	108.844	95.715
Hàng tồn kho	Tr.đồng	140.991	7.429	16.984
Tài sản ngắn hạn - hàng tồn kho	Tr.đồng	152.884	101.415	78.731
Nợ ngắn hạn	Tr.đồng	171.252	95.201	94.918
Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,89	1,07	0,83

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội, Công ty cổ phần công trình giao thông 2, Công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính

Qua bảng, ta thấy hệ số thanh toán nhanh của Công ty GTHN là thấp so với công ty GT2 trong khi đó hệ số thanh toán hiện hành của Công ty GTHN là cao hơn Công ty GT2. Nguyên nhân do là hàng tồn kho của Công ty GTHN rất cao 140.991 triệu đồng, chiếm 47,97% so với tồn kho của Công ty GT2 là 7.429 triệu, chiếm 6,8% so với tài sản ngắn hạn, mặt khác Công ty giao thông Hà Nội hạch toán các chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình chưa được quyết toán nên cuối năm các chi phí nguyên vật liệu của công trình chưa được quyết toán đẩy vào hàng tồn kho. Bên cạnh đó, hàng tồn kho của công ty tăng và chiếm tỷ trọng nhiều do công ty lưu kho nhiều vật tư phục vụ cho đơn hàng duy tu.

* Khả năng thanh toán tức thời:

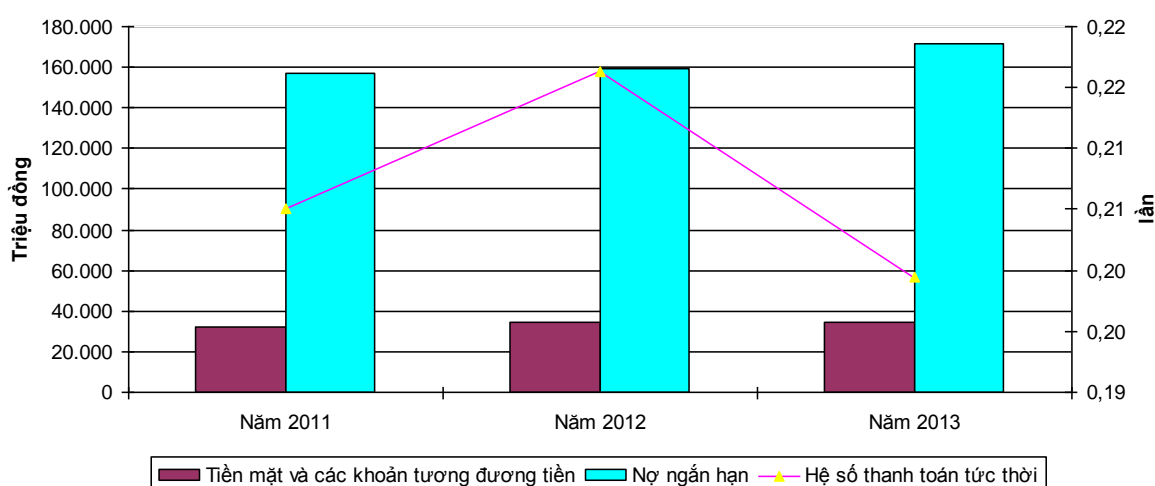
Với điều kiện thị trường tài chính chưa phát triển như của nước ta hiện nay, thì hệ số thanh toán tức thời (hệ số thanh toán bằng tiền) thích hợp hơn hệ số thanh toán hiện hành, hệ số thanh toán nhanh.

Bảng 3.16. Phân tích khả năng thanh toán tức thời

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	32.244	34.373	34.151
Nợ ngắn hạn	157.238	158.945	171.252
Hệ số thanh toán tức thời	0,21	0,22	0,20

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội 2011-2013



Hình 3.10. Khả năng thanh toán tức thời

Nguồn: Số liệu bảng 3.16

Từ đồ thị trên ta thấy hệ số thanh toán bằng tiền tăng lên vào năm 2012, giảm xuống năm 2013. Cụ thể năm 2011, hệ số này là 0,21 tức là một đồng nợ ngắn hạn công ty có thể đảm bảo chi trả bằng 0,21 đồng tiền mặt, không cần phải bán hàng tồn kho và cũng không cần các khoản phải thu. Sang năm 2012, hệ số thanh toán bằng tiền giảm xuống 0,01 lần so với năm 2011. Năm 2013, hệ số thanh toán bằng tiền giảm xuống 0,02 lần so với năm 2012. Như vậy hệ số thanh toán bằng tiền của công ty qua các năm tương đối cao. Điều này đảm bảo cho việc thanh toán nhanh các khoản nợ đến hạn. Tuy nhiên, việc tập trung quá nhiều nguồn vốn bằng tiền làm cho hiệu quả hoạt

động của nguồn vốn không cao. Do đó, năm 2013 công ty có phương án giảm nguồn vốn bằng tiền bằng việc đầu tư tài chính.

Để hiểu rõ hơn, ta so sánh với 2 công ty cùng ngành nghề

Bảng 3.17. Hệ số thanh toán tức thời của 3 công ty năm 2013

Chỉ tiêu	ĐVT	Công ty GTHN	Công ty GT2	Công ty GTCC
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	Tr.đồng	34.151	30.958	14.512
Nợ ngắn hạn	Tr.đồng	171.252	95.201	94.918
Hệ số thanh toán tức thời	lần	0,20	0,33	0,15

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên công trình giao thông Hà Nội, công ty cổ phần giao thông 2, công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính

Qua bảng ta thấy hệ số thanh toán tức thời của công ty giao thông Hà nội là 0,2 lần thấp hơn so với công ty giao thông 2 là 0,33 lần, nhưng vẫn cao hơn công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính là 0,15 lần.

3.2.2.2. Đòn bẩy tài chính

Thông qua các việc phân tích các chỉ tiêu dưới đây sẽ thấy được cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty có đảm bảo an toàn cho khả năng trả nợ và với tốc độ tăng giảm nợ qua các năm có ảnh hưởng gì đến khả năng huy động vốn trong tương lai của công ty hay không?

Bảng 3.18. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng quản lý nợ

Đơn vị tính: lần

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Chỉ số nợ trên tổng tài sản	Tổng nợ BQ/ Tổng tài sản bình quân	0,85	0,84	0,86
Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu	Tổng nợ BQ/ Vốn chủ sở hữu bình quân	5,59	5,45	6,30
Tỷ số khả năng trả lãi	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)/ Chi phí lãi vay	1,09	1,83	8,76

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên công trình giao thông Hà Nội 2011-2013

Qua số liệu của bảng ta thấy

*** Tỷ số nợ trên tổng tài sản**

Chỉ số nợ trên tổng tài sản của công ty tương đối cao. Hệ số này cao vừa có lợi nhưng cũng bất lợi cho công ty: có lợi vì chi phí của nợ thường thấp hơn chi phí của vốn chủ sở hữu, chi phí trả lãi vay đối với những khoản nợ phải trả lãi sẽ tạo một khoản tiết kiệm nhờ thuế, đồng thời hệ số nợ cao thì khi công ty có lãi sẽ phát huy tác dụng đòn bẩy tài chính tức là làm khuếch đại tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Do đó, công ty cần cân nhắc vốn chủ sở hữu, vốn vay đối với kế hoạch tài sản.

*** Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu**

Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu là chỉ số phản ánh quy mô tài chính của doanh nghiệp. Nó cho ta biết về tỉ lệ giữa 2 nguồn vốn cơ bản (nợ và vốn chủ sở hữu) mà doanh nghiệp sử dụng để chi trả cho hoạt động của mình. Hai nguồn vốn này có những đặc tính riêng biệt và mối quan hệ giữa chúng được sử dụng rộng rãi để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Năm 2011, tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu là 5,59 lần; năm 2012 giảm xuống còn 5,45 lần, năm 2013 lại tăng lên 6,3 lần. Điều này có nghĩa là tài sản của Công ty được tài trợ chủ yếu bởi các khoản nợ. Do đó, khả năng gặp khó khăn trong việc trả nợ hoặc phá sản của doanh nghiệp càng lớn, nhất là trong thời kỳ toàn bộ nền kinh tế rơi vào khủng hoảng như giai đoạn này.

Nợ phải trả chiếm quá nhiều so với nguồn vốn chủ sở hữu có nghĩa là Công ty đi vay mượn nhiều hơn số vốn hiện có, nên Công ty có thể gặp rủi ro trong việc trả nợ. Mặc dù, việc sử dụng nợ có ưu điểm là chi phí lãi vay sẽ được trừ vào thuế thu nhập doanh nghiệp, nhưng Công ty phải cân nhắc giữa rủi ro về tài chính và ưu điểm của vay nợ để đảm bảo một tỷ lệ hợp lý nhất.

*** Tỷ số khả năng trả lãi**

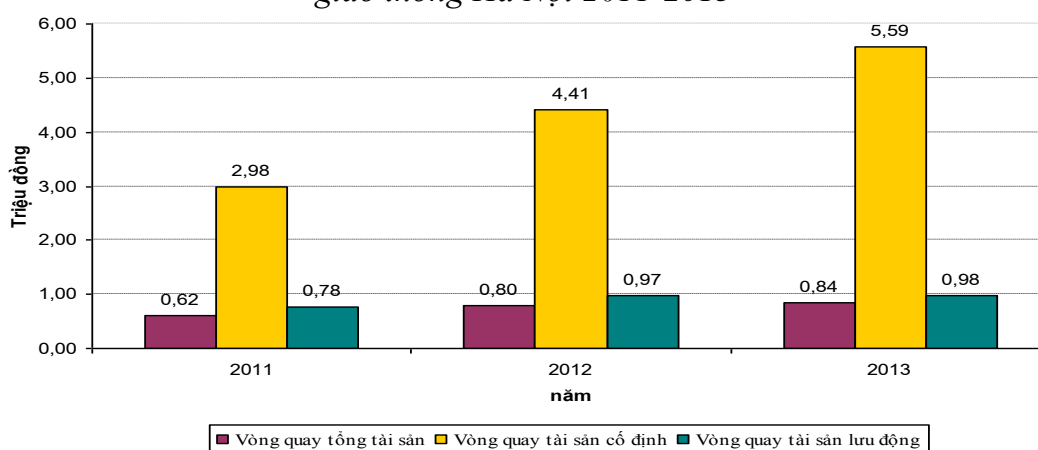
Năm 2011, tỷ số khả năng trả lãi là 1,09 lần, năm 2012 tỷ số này tăng lên 1,83 lần. Năm 2013, tỷ số này tăng lên 8,76 lần. Vậy khả năng trả lãi vay của công ty có sự tăng lên.

3.2.2.3. Hiệu quả sử dụng tài sản

Bảng 3.19. Các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng tài sản

ST T	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Doanh thu thuần	Tr.đồng g	160.248	227.133	261.890
2	Tài sản cố định bình quân	Tr.đồng g	53.732	51.555	46.889
3	Tài sản lưu động bình quân	Tr.đồng g	205.896	233.900	266.725
4	Tổng tài sản bình quân	Tr.đồng g	259.628	285.455	313.614
5	Vòng quay tổng tài sản	lần	0,62	0,80	0,84
6	Vòng quay tài sản cố định	lần	2,98	4,41	5,59
7	Vòng quay tài sản lưu động	lần	0,78	0,97	0,98

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội 2011-2013



Hình 3.11. Hiệu quả sử dụng tài sản

Nguồn: Số liệu bảng 3.19

*** Vòng quay tài sản cố định:**

Vòng quay của tài sản cố định cao do giá trị của tài sản cố định bình quân thấp. Năm 2011, vòng quay tài sản cố định là 2,98 lần, năm 2012 là 4,41 lần, năm 2013 là 5,59 lần. Nguyên nhân, do năm 2013 doanh thu tăng so với năm 2012 mà tài sản cố định bình quân năm 2013 giảm so với năm 2012 nên vòng quay tài sản cố định tăng. Tỷ số vòng quay tài sản cố định tăng phản ánh vốn cố định được sử dụng hiệu quả vào quá trình sản xuất kinh doanh.

****Vòng quay tài sản lưu động:***

Chỉ tiêu vòng quay tài sản lưu động sẽ cho biết hiệu quả của việc sử dụng tài sản lưu động của công ty. Vòng quay tài sản lưu động của năm 2011 là 0,78 lần có nghĩa là 1 đồng tài sản lưu động tạo ra được 0,78 đồng doanh thu, năm 2012 là 0,97 lần, tăng lên 0,19 lần (tương ứng 24,36% so với năm 2011), năm 2013 là 0,98 lần, tăng so với năm 2012 là 0,01 lần (tương ứng 1,03% so với năm 2012), tăng 0,2 lần so với năm 2011. Như vậy vòng quay của tài sản lưu động, tài sản cố định biến đổi không đáng kể.

Chỉ tiêu vòng quay tài sản lưu động thấp hơn các doanh nghiệp khác ngành nghề vì sản phẩm xây lắp từ khi khởi công đến khi hoàn thành công trình bàn giao đưa vào sử dụng thường kéo dài. Vì vậy, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chiếm tỷ trọng lớn, dẫn đến tài sản của doanh nghiệp xây lắp chiếm tỷ trọng lớn, cho nên nhu cầu vốn lưu động lớn nên vòng quay của tài sản lưu động thấp.

Để hiểu rõ hơn, ta đi so sánh với 2 công ty cùng ngành nghề.

Bảng 3.20. Bảng so sánh các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản của 3 công ty trong năm 2013

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Công ty GTHN	Công ty GT2	Công ty GTCC
1	Doanh thu thuần	Tr.đồng	261.890	265.234	107.715
2	Tài sản cố định bình quân	Tr.đồng	46.889	11.099	52.630
3	Tài sản lưu động bình quân	Tr.đồng	266.725	114.264	93.259
4	Tổng tài sản bình quân	Tr.đồng	313.614	125.363	145.889
5	Vòng quay tổng tài sản	lần	0,84	2,12	0,74
6	Vòng quay tài sản cố định	lần	5,59	23,90	2,05
7	Vòng quay tài sản lưu động	lần	0,98	2,32	1,16

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên công trình giao thông Hà Nội, Công ty cổ phần công trình giao thông 2, công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính

Qua bảng, ta thấy vòng quay tài sản lưu động, tài sản cố định, tổng tài sản của công ty Giao thông Hà Nội nhỏ hơn của công ty Giao thông 2. Qua đó ta thấy việc sử dụng 1 đồng tài sản lưu động, tài sản cố định, tổng tài sản của công ty chưa hiệu quả. Vì vậy, công ty Giao thông Hà Nội cần có những biện pháp sử dụng hiệu quả hơn vốn lưu động, tài sản cố định.

3.2.2.4. Nhóm các hệ số khả năng sinh lời

Mức sinh lời là một vấn đề trọng tâm, không chỉ được quan tâm bởi các nhà quản trị mà còn bởi các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như nhà đầu tư, người bán, các cơ quan nhà nước như thuế... Bất kể một doanh

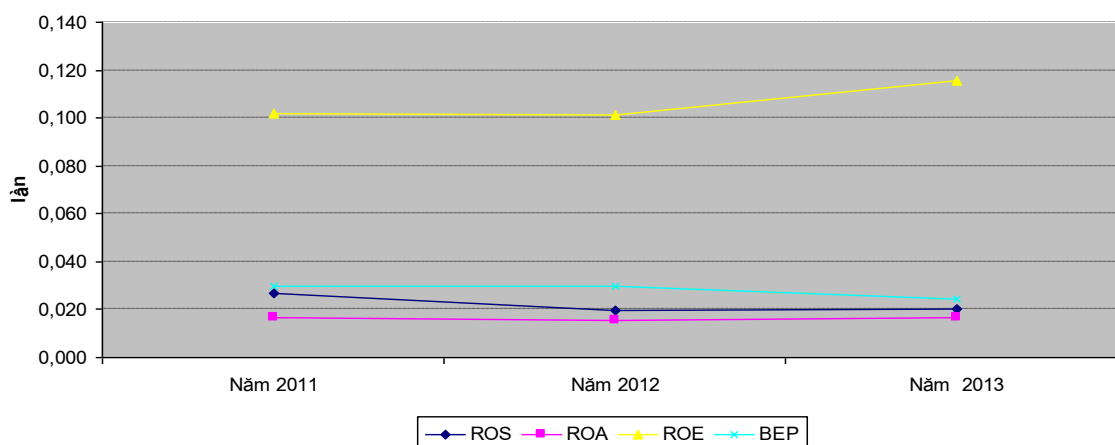
nghiệp nào khi tiến hành sản xuất kinh doanh đều hướng tới hiệu quả kinh tế. Họ đều có mục tiêu chung là tối đa hóa lợi nhuận. Do đó, lợi nhuận là chỉ tiêu tài chính để đánh giá tổng hợp kết quả đồng thời cũng là mục đích cuối cùng của sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí của mình và sự tồn tại của mình trên thị trường. Nhưng để đánh giá một cách đúng đắn chất lượng và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, chúng ta không thể chỉ dựa vào tổng lợi nhuận mà doanh nghiệp làm ra bằng số tuyệt đối. Bởi vì phần lợi nhuận này có thể không tương xứng với chi phí bỏ ra, với khối lượng tài sản mà doanh nghiệp đã sử dụng mà phải dựa trên chỉ tiêu lợi nhuận bằng số tương đối thông qua các chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

Bảng 3.21. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời

ST T	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Tổng tài sản bình quân	Tr.đồng g	259.62 8	285.45 5	313.61 4
2	Vốn chủ sở hữu bình quân	Tr.đồng g	41.730	43.783	45.577
3	Doanh thu thuần	Tr.đồng g	160.24 8	227.13 3	261.90 0
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng g	4.260	4.427	5.255
5	EBIT (Lợi nhuận trước lãi vay và thuế)	Tr.đồng g	7.689	8.574	7.699
6	Số vòng quay của Tài sản(3/1)	lần	0,617	0,796	0,835
7	Suất sinh lời của DT(ROS) (4/3)	lần	0,027	0,019	0,020
8	Suất sinh lời của tài sản(ROA) (4/1)	lần	0,016	0,016	0,017
9	Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) (4/2)	lần	0,102	0,101	0,115
10	Sức sinh lợi căn bản (BEP) (5/1)	lần	0,030	0,030	0,025

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội 2011-2013



Hình 3.12. Các hệ số phản ảnh khả năng sinh lời

Nguồn: Số liệu bảng 3.21

Bảng 3.22. Phân tích các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013/2012		Năm 2012/2011	
			Chênh lệch	%	Chênh lệch	%
1	Tổng tài sản bình quân	Tr.đồng	28.160	9,86%	25.827	9,95%
2	Vốn chủ sở hữu bình quân	Tr.đồng	1.793	4,10%	2.053	4,92%
3	Doanh thu thuần	Tr.đồng	34.767	15,31%	66.885	41,74%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	828	18,71%	167	3,92%
5	EBIT (Lợi nhuận trước lãi vay và thuế)	Tr.đồng	-875	10,21%	885	11,51%
6	Số vòng quay của Tài sản(3/1)	lần	0,039	4,95%	0,178	28,91%
7	Suất sinh lời của DT(ROS) (4/3)	lần	0,001	2,95%	-0,007	26,68%
8	Suất sinh lời của tài sản (ROA) (4/1)	lần	0,001	8,05%	-0,001	-5,48%
9	Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) (4/2)	lần	0,014	14,04%	-0,001	-0,95%
10	Sức sinh lợi căn bản (BEP) (5/1)	lần	-0,005	18,27%	0,000	1,42%

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội 2011-2013

Chỉ tiêu suất sinh lời của doanh thu (ROS) ta thấy tỷ lệ này khá thấp. Năm 2011 là 0,027, năm 2012 là 0,019, năm 2013 là 0,020. Nguyên nhân

của ROS thấp là do giá vốn hàng bán của công ty chiếm tỷ trọng 86,93% trong tổng doanh thu nên lợi nhuận mang lại của công ty rất thấp.

Chỉ tiêu suất sinh lời của tài sản (ROA) biến động đáng kể qua các năm. Năm 2011, ROA bằng 0,016 lần, năm 2012 bằng 0,016, năm 2013 là 0,017. Chỉ tiêu suất sinh lời của tài sản thấp vì tỷ trọng giá vốn hàng bán cao, lợi nhuận thấp, tổng tài sản cao.

Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu của năm 2011 là 0,102 lần có nghĩa là 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 0,102 đồng lợi nhuận, năm 2012 là 0,101 lần, năm 2013 là 0,115 lần. Như vậy sức sinh lời vốn chủ sở hữu năm 2013 tăng lên 0,014 (tương ứng 14,04%) so với năm 2012.

Để hiểu rõ hơn, tác giả so sánh với 2 công ty cùng ngành

Bảng 3.23 Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của 3 công ty trong năm 2013

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Công ty GTHN	Công ty GT2	Công ty GTCC
1	Tổng tài sản bình quân	Tr.đồng	313.614	125.363	145.889
2	Vốn chủ sở hữu bình quân	Tr.đồng	45.577	19.967	36.719
3	Doanh thu thuần	Tr.đồng	261.900	265.234	107.715
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	5.255	2.444	1.156
5	EBIT (Lợi nhuận trước lãi vay và thuế)	Tr.đồng	7.699	6.158	5.128
6	Số vòng quay của Tài sản(3/1)	lần	0,835	2,116	0,738
7	Suất sinh lời của DT(ROS) (4/3)	lần	0,020	0,009	0,011
8	Suất sinh lời của tài sản (ROA) (4/1)	lần	0,017	0,019	0,008
9	Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) (4/2)	lần	0,115	0,122	0,031
10	Sức sinh lợi căn bản (BEP) (5/1)	lần	0,025	0,049	0,035

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên công trình giao thông Hà Nội, Công ty cổ phần công trình giao thông 2, công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính

Qua bảng ta thấy ROA, ROS, ROE, BEP đều thấp do đặc điểm của ngành giao thông là tỷ trọng giá vốn hàng bán cao, lợi nhuận thấp, tổng tài sản và doanh thu cao.

Mặc dù lợi nhuận sau thuế, lợi nhuận trước thuế và lãi vay của Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội đều cao hơn so với 2 công ty cùng ngành; nhưng các chỉ số ROA, ROE, BEP của Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội đều thấp hơn so với 2 công ty cùng ngành.

Để hiểu rõ hơn ROE nhà phân tích có thể kết hợp thêm phương pháp Dupont trong phân tích chỉ tiêu suất sinh lời. Phân tích khả năng sinh lời qua chỉ số Dupont thực chất chính là phân tích khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu. Việc phân tích dựa vào chỉ số Dupont sẽ giúp ta kết hợp đánh giá tổng hợp khả năng sinh lời của doanh nghiệp, đồng thời giúp ta đề xuất những biện pháp gia tăng suất sinh lời của vốn chủ sở hữu.

Bảng 3.24. Vận dụng phương pháp Dupont phân tích ROE

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Lợi nhuận ròng	Tr.đồng	4.260	4.427	5.255
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	5.203	6.339	6.984
3	EBIT	Tr.đồng	7.689	8.574	7.699
4	Doanh thu	Tr.đồng	160.248	227.133	261.900
5	Tài sản bình quân	Tr.đồng	259.628	285.455	313.614
6	Vốn chủ sở hữu bình quân	Tr.đồng	41.730	43.783	45.577
7	Lợi nhuận ròng/ LN trước thuế	lần	0,819	0,698	0,752
8	LN trước thuế/ EBIT	lần	0,677	0,739	0,907
9	EBIT / Doanh thu	lần	0,048	0,038	0,029
10	Doanh thu / Tài sản	lần	0,617	0,796	0,835
11	Tài sản / Vốn chủ sở hữu	lần	6,222	6,520	6,881
12	ROE	Lần	0,102	0,101	0,115

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội 2011-2013

Hệ số gánh nặng thuế = Lợi nhuận ròng/ Lợi nhuận trước thuế. Hệ số gánh nặng thuế năm 2012 nhỏ nhất bởi vì năm 2012 chính phủ đã có những chính sách giảm thuế cho doanh nghiệp.

Hệ số lợi nhuận trước thuế/EBIT cao, cụ thể năm 2013 hệ số này là 0,907 lần. Như vậy, chứng tỏ lãi vay rất thấp, doanh nghiệp sử dụng rất ít nguồn vốn vay.

Ebit/Doanh thu giảm dần qua các năm, chứng tỏ một đồng doanh thu đem lại lợi nhuận trước lãi vay và thuế giảm dần.

Hệ số doanh số trên tài sản, nó cho biết hiệu quả của việc sử dụng tài sản của công ty. Hệ số này tăng dần chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản tăng dần.

Hệ số đòn bẩy (Tài sản / Vốn chủ sở hữu) là thước đo hệ số đòn bẩy tài chính công ty, 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu đồng tài sản. Hệ số này tăng dần qua các năm.

3.3. Đánh giá chung về tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội

3.3.1. Điểm mạnh

+ Về doanh thu và lợi nhuận

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty liên tục tăng trong 2 năm cụ thể: năm 2013 tăng 34.115 triệu đồng (tương ứng 14,98%) so với năm 2012, năm 2012 tăng 67.231 triệu đồng (tương ứng 41,87%) so với năm 2011. Như vậy, mặc dù trong năm 2012, 2013 nhiều công ty trong lĩnh vực giao thông có nguy cơ phá sản cao nhưng công ty vẫn tăng đều đặn doanh thu.

Trong 3 năm lợi nhuận sau thuế của Công ty đều dương và liên tục tăng năm sau cao hơn năm trước, cụ thể: Lợi nhuận sau thuế của năm 2013 tăng 828 triệu đồng (tương ứng 18,7%) so với năm 2012, năm 2012 tăng 167 triệu đồng (tương ứng 3,92%) so với năm 2011.

Để đạt được mức tăng lợi nhuận và doanh thu này, lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên của công ty tìm cách khai thác các công trình trên

địa bàn Thành phố Hà Nội, tiết kiệm chi phí, có các biện pháp thi công phù hợp để giảm lãng phí vật tư, sức lao động, rút ngắn thời gian thi công, đẩy nhanh quyết toán công trình để tăng doanh thu và lợi nhuận của công ty.

+ Về cơ cấu tài sản:

Giá trị tài sản của công ty được duy trì qua các năm tương đối lớn. Năm 2011 giá trị tài sản đạt 281.685 triệu đồng, với tài sản cố định chiếm 18,98%, tài sản lưu động chiếm 81,02% so với tổng tài sản. Sang năm 2012 tổng tài sản tiếp tục tăng 7.538 triệu đồng (tương ứng 2,68% so với năm 2011) với tài sản cố định chiếm 17,17%, tài sản lưu động chiếm 82,83% so với tổng tài sản. Năm 2013 tài sản tăng 48.781 triệu đồng (tương ứng 16,87% so với năm 2012) trong đó tài sản cố định chiếm 13,06%, tài sản lưu động chiếm 86,94% so với tổng tài sản.

+ Về tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh:

Trong 3 năm, vốn hoạt động thuần của Công ty đều dương và có giá trị rất lớn chứng tỏ nguồn tài trợ thường xuyên (bao gồm các khoản nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu) đủ tài trợ cho tài sản dài hạn và nợ ngắn hạn. Công ty đạt được cân bằng tài chính bền vững.

+ Về hệ số phản ánh khả năng thanh toán

Năm 2013, hệ số thanh toán hiện hành của công ty là 1,72 lần, tăng 0,21 lần so với năm 2012, tăng 0,27 lần so với năm 2011. Chỉ số này lớn hơn 1 cho thấy công ty có khả năng thanh toán được các khoản nợ sắp đáo hạn.

Hệ số thanh toán nhanh của công ty tăng dần qua các năm. Năm 2013 là 0,89 lần, năm 2012 là 0,65 lần, năm 2011 là 0,6 lần.

+ Về hệ số khả năng sinh lời

Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu của năm 2013 tăng với giá trị 0,015 lần (tương ứng 14,96%) so với năm 2012

3.3.2. Hạn chế và các nguyên nhân của hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình tài chính của công ty vẫn còn tồn tại một số vấn đề sau:

+ Cơ cấu tài sản chưa thật sự hợp lý: Tỷ trọng tài sản lưu động lớn, các năm đều chiếm tỷ trọng trên 80% trong tổng tài sản. Nguyên nhân do các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho cao.

+ Hiệu suất sử dụng tài sản cố định và tài sản lưu động chưa tốt. Vòng quay của tài sản cố định và tài sản lưu động của công ty thấp hơn so với công ty cổ phần xây lắp giao thông 2 và công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính. Nguyên nhân do công tác nghiệm thu, thu hồi vốn, quyết toán chậm.

+ Giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao trên 90% do đặc điểm của ngành giao thông, chi phí quản lý doanh nghiệp cao. Việc sử dụng nhiều nhân công trong việc thi công gây lãng phí nhân công.

Kết luận chương 3

Trong chương 3, luận văn đã khái quát hóa quá trình hình thành, phát triển của công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội, xác định cơ cấu tổ chức, chức năng hoạt động chủ yếu của Công ty. Tiếp đến, luận văn đi sâu vào nghiên cứu phân tích thực trạng tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội trên cơ sở lý luận của chương 1, phương pháp phân tích của chương 2, các cơ sở thu thập dữ liệu và các quy trình thực hiện tại Công ty. Từ đó, luận văn đi sâu phân tích thực trạng tài chính của Công ty. Trên cơ sở đó, luận văn rút ra những kết quả đạt được, tồn tại và phân tích những nguyên nhân gây ra tồn tại đó.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG HÀ NỘI

4.1. Định hướng phát triển của công ty

Năm 2014, là năm công ty có nhiều thuận lợi. Thành phố đã phê duyệt quyết định đặt hàng của công tác duy tu duy trì trên địa bàn thuộc Công ty quản lý với kinh phí 180 tỷ đồng. Tuy còn nhiều khó khăn nhưng Thành phố vẫn ưu tiên đầu tư hạ tầng chống ùn tắc giao thông.

Tiếp tục củng cố tổ chức, kiện toàn bộ máy quản lý văn phòng công ty và các xí nghiệp thành viên, sắp xếp cán bộ phù hợp với năng lực để nhằm giảm dần chi phí quản lý của doanh nghiệp.

Đa dạng ngành nghề, mở rộng địa bàn hoạt động, tiếp tục làm tốt công tác quản lý duy tu cầu, đường, tổ chức giao thông đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công việc.

Đẩy mạnh thi công công trình, đồng thời tăng cường công tác nghiệm thu, thanh quyết toán, thu hồi vốn nhanh.

Nâng cao chất lượng hồ sơ dự thầu, tham gia đấu thầu có tính cạnh tranh cao, tích cực chuyển biến phù hợp với cơ chế thị trường. Tăng cường tham gia các công trình của Sở giao thông vận tải làm chủ đầu tư, các nguồn vốn ngoài kế hoạch đặt hàng, mở rộng các mối quan hệ, tham gia công trình các quận, các huyện.

Tăng cường công tác cho thuê văn phòng, cho thuê máy móc thiết bị để tăng doanh thu.

4.2. Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty.

Từ việc phân tích tài chính công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty, cụ thể các giải pháp đó như sau:

4.2.1. Tăng doanh thu

Doanh thu của công ty được hình thành từ giá trị quyết toán, kết toán của các công trình xây dựng cơ bản, của kinh doanh dịch vụ, của cho thuê văn phòng, của sản xuất bê tông nhựa.... Để tăng doanh thu, công ty cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, nâng cao chất lượng hồ sơ dự thầu để có thể trúng thầu nhiều công trình công ty dự thầu.

Hai là, mở rộng các mối quan hệ, tham gia các công trình duy tu ngoài đơn đặt hàng để khai thác thêm các khách hàng mới. Công ty hiện nay chủ yếu thi công các công trình trên địa bàn Hà Nội. Trong những năm tới công ty nên khai thác các công trình các tỉnh lân cận để tăng nguồn doanh thu.

Ba là, tăng cường công tác cho thuê văn phòng, cho thuê máy móc thiết bị để tăng doanh thu.

Bốn là, đẩy mạnh công tác thi công công trình nhanh gọn, đẩy nhanh tiến độ nghiệm thu, thanh quyết toán công trình để thu hồi vốn từ chủ đầu tư.

Năm là, trước khi tham gia đấu thầu nhiều công trình cần phải nghiên cứu kỹ nguồn vốn của dự án, tốc độ giải ngân công trình, mặt bằng thi công có thuận lợi không, để đảm bảo khi thi công công trình nhanh gọn, thời gian thu hồi vốn nhanh.

Sáu là, cần phải giữ uy tín và làm hài lòng khách hàng. Khách hàng của công ty là các chủ đầu tư. Các chủ đầu tư có thể là Ủy ban nhân dân các tỉnh, Ủy ban nhân dân các quận, chủ sở hữu khu công nghiệp... chủ đầu tư thường lập các ban quản lý dự án để trực tiếp ký hợp đồng, theo dõi tiến độ và quản lý chất lượng công trình. Chủ đầu tư quan tâm chất lượng công trình, thời gian thi công, giá cả. Vì vậy để thỏa mãn khách hàng, công ty cần giao hàng đúng hoặc trước hạn, giá cả cạnh tranh với chất lượng tốt.

4.2.2. Giảm chi phí

* Giảm tỷ trọng giá vốn hàng bán so với doanh thu xuống. Giá vốn hàng bán gồm các chi phí nguyên vật liệu, chi phí thuê máy móc thiết bị, chi phí nhiên liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí dở dang...

- Giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

+ Khâu mua vật tư: Cán bộ phòng vật tư cần có tinh thần trách nhiệm và kỹ năng đàm phán để mua được vật tư với giá thấp nhất; cán bộ phòng vật tư cần phải căn cứ vào kế hoạch thi công để mua vật tư, đảm bảo cung ứng vật tư đầy đủ, giảm thiểu số ngày dừng sản xuất do thiếu vật tư. Cán bộ thi công công trình và cán bộ phòng vật tư cần phối hợp chặt chẽ để nắm rõ tình hình vật tư có đảm bảo chất lượng không, có sử dụng được không, tiến độ cấp hàng như thế nào... để kịp thời phản ánh với nhà cung cấp vật tư.

+ Khâu lập kế hoạch sản xuất: Phòng kế hoạch phải sát sao với chủ đầu tư, thu thập các báo cáo của các cán bộ kỹ thuật thi công trực tiếp để lập lên kế hoạch sát với thực tế để đảm bảo cung ứng đủ vật tư.

- Giảm thiểu tổn thất các khoản chi phí về nhiên liệu, công ty cần triển khai hệ thống định vị trong công tác thanh toán chi phí xăng xe. Thường xuyên bảo hành, bảo dưỡng xe, máy móc thiết bị để tránh phải sửa chữa lớn do không theo dõi thời gian cần để bảo dưỡng.

- Giảm chi phí thuê máy móc thiết bị: Cần có các biện pháp thi công để giảm thiểu số ngày dùng máy móc thiết bị.

- Giảm chi phí nhân công trực tiếp: Công ty cần tăng cường hình thức khoán hạng mục công việc để người lao động hăng say làm việc hơn, giảm thiểu chi phí nhân công, giảm thiểu thời gian thi công công trình.

- Giảm chi phí dở dang: Tăng cường công tác nghiệm thu, khối lượng hoàn thành bàn giao cho khách hàng, tránh chi phí dở dang quá lớn.

* Giảm tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp xuống. So với Công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính, Công ty TNHH một thành viên Công trình giao thông Hà Nội có tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp cao hơn. Công ty cần có các biện pháp giảm chi phí quản lý doanh nghiệp như cơ cấu cán bộ hợp lý để giảm thiểu nhân công nhàn rỗi, giảm thiểu các chi phí phục vụ văn phòng, cần có kế hoạch chi tiêu hợp lý.

* Tuyên truyền nâng cao ý thức tiết kiệm đến người lao động; làm tốt công tác thi đua khen thưởng người lao động có ý thức tiết kiệm, có sáng kiến cải tiến kỹ thuật góp phần làm giảm chi phí sản xuất; kỷ luật người lao động không có ý thức tiết kiệm, gây lãng phí trong sản xuất. Luôn tìm ra những bất cập trong quá trình thi công công trình để chỉ ra những khâu gây lãng phí chi phí, đưa ra các chương trình thi đua, giải pháp tiết kiệm chi phí.

* Để giảm được chi phí công ty nên lập chỉ tiêu sau:

+ Chỉ tiêu đánh giá sự đổi mới và sáng tạo trong phương pháp thi công: Số lượng giải pháp, sáng kiến được áp dụng trong thi công.

+ Chỉ tiêu đánh giá sự tiết kiệm trong chi phí: Tỷ lệ giảm giá thành công trình so với kỳ trước.

+ Chỉ tiêu đánh giá sự cải thiện về chất lượng: Tỷ lệ công trình phải làm lại (tính theo m²); tỷ lệ chi phí sửa chữa công trình so với thi công.

+ Thời gian bàn giao công trình: Tỷ lệ công trình bàn giao sớm, tỷ lệ công trình bàn giao đúng hạn, tỷ lệ công trình bàn giao chậm tiến độ, thời gian khắc phục sự cố của công trình bị hư hỏng.

4.2.3. Điều chỉnh cơ cấu tài sản

Hàng năm, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, chiếm 80% trên tổng tài sản. Phần lớn tài sản ngắn hạn được cấu thành từ các khoản phải thu và hàng tồn kho. Cơ cấu tài sản như vậy chưa hợp lý, Công ty cần giảm tỷ trọng tài sản ngắn hạn.

*** Biện pháp điều chỉnh giảm giá trị hàng tồn kho:**

Giá trị hàng tồn kho năm 2011 chiếm 58,34%, năm 2012 chiếm 56,63%, năm 2013 chiếm 47,97%. Để hiểu rõ hơn vì sao giá trị hàng tồn kho trong một doanh nghiệp về lĩnh vực giao thông chiếm tỷ lệ lớn vậy?

- Do tình hình thanh quyết toán nghiệm thu công trình chậm, rất nhiều công trình đã thi công xong nhưng vẫn chưa xong thủ tục hồ sơ với chủ đầu tư nên kế toán hạch toán vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Năm 2011, chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 7.340 triệu đồng, năm 2012 là 9.121 triệu đồng, năm 2013 là 9.967 triệu đồng. Vì các công trình chưa hoàn thành nghiệm thu xong nên toàn bộ chi phí nguyên vật liệu của các công trình dở dang, công trình chuyển tiếp vào cuối năm được hạch toán vào hàng tồn kho. Theo tác giả, trong những năm tới, Ban lãnh đạo công ty cần có biện pháp để nghiệm thu công trình nhanh gọn với chủ đầu tư, tránh công trình thi công xong mà chưa xong hồ sơ, làm công trình đến đâu cần nghiệm thu hồ sơ kết toán đến đó để nhanh chóng thu hồi vốn của chủ đầu tư.

- Công ty có đặc điểm nhận đặt hàng duy tu thường xuyên các tuyến phố, cầu vượt, cầu bộ hành trên địa bàn Hà Nội, duy tu các cầu lớn như cầu Chương Dương... nên công ty vẫn phải dự trữ hàng tồn kho để kịp với các nhu cầu duy tu bảo dưỡng cũng như thi công các công trình xây dựng cơ bản.

+ Khâu mua vật tư: cán bộ phòng vật tư cần phải căn cứ vào kế hoạch thi công để mua vật tư, tránh tồn kho ứ đọng vật tư nhiều.

+ Khâu lập kế hoạch sản xuất: Phòng kế hoạch phải sát sao với chủ đầu tư, lập các kế hoạch sản xuất duy tu để có thể dự trữ mua vật tư nhập kho. Tránh mua vật tư dự trữ quá nhiều gây lãng phí và tồn kho.

*** Tăng cường biện pháp thu hồi các khoản phải thu:** các khoản phải thu năm 2013 chiếm 37,58% so với tài sản ngắn hạn, chiếm 42,17% tổng doanh thu của công ty, đây là một tỷ lệ khá lớn, vốn của Công ty bị

chiếm dụng nhiều, làm ảnh hưởng lớn dòng tài chính, giảm khả năng thanh toán nhanh của công ty, hệ quả là tỷ lệ công ty chiếm dụng vốn của nhà cung cấp lại tăng lên, vay ngân hàng cũng sẽ tăng lên để bù đắp cho khoản vốn bị chiếm dụng, làm tăng chi phí và rủi ro tài chính. Do vậy, thu hồi vốn là nhiệm vụ rất quan trọng để cải thiện tình hình tài chính của công ty. Việc quản lý các khoản phải thu từ khách hàng liên quan chặt chẽ tới việc thực hiện các hợp đồng thi công xây dựng. Để quản lý tốt các khoản phải thu công ty cần thực hiện một số biện pháp sau:

- Xây dựng chính sách tín dụng thương mại hợp lý:

- + Nên cung cấp tín dụng với khách hàng có sức mạnh tài chính, làm ăn lâu dài và có uy tín trên thị trường. Với khách hàng mất khả năng thanh toán, Công ty có thể cho phép họ dùng tài sản thế chấp hoặc mua hàng hoá của họ bằng khoản nợ để bù đắp thiệt hại do không thu hồi được các khoản nợ.

- + Xây dựng chiết khấu thanh toán hợp lý để khuyến khích thanh toán đúng hạn và trước hạn.

- Đối với các công trình thi công xây dựng do công ty nhận thầu, thì các công việc cần phải được thực hiện tốt theo cam kết trong hợp đồng đã ký, tích cực trong công tác nghiệm thu, thủ tục nghiệm thu tuân thủ sự chặt chẽ để làm cơ sở thanh toán với bên giao thầu.

- Đề ra các biện pháp thu hồi công nợ hợp lý:

- + Thường xuyên kiểm soát sát sao để nắm vững tình hình nợ phải thu và tình hình thu hồi nợ qua việc mở sổ theo dõi chi tiết nợ phải thu và tình hình thanh toán với khách hàng, nắm rõ đặc điểm của từng khoản nợ, từ đó tổ chức thu hồi dứt điểm các khoản nợ cũ đã đến hạn còn các khoản nợ sắp đến hạn thanh toán thì cần chuẩn bị sẵn hồ sơ và chứng từ cần thiết, tích cực tiếp xúc khách hàng để thu hồi công nợ.

- + Trong hợp đồng kinh tế cần xây dựng các điều khoản thanh toán chặt chẽ về mặt pháp lý để có ràng buộc trách nhiệm thanh toán và để có đủ căn

cứ pháp lý khi phải đưa ra pháp luật, không nên để thời hạn nợ quá lâu bởi thời gian càng lâu thì rủi ro sẽ tăng lên gây nên các khoản phải thu khó đòi.

- Thường xuyên phân loại, phân tích các khoản công nợ để có biện pháp thu hồi đối với từng khoản nợ.

- Giao trách nhiệm rõ ràng cho một bộ phận chịu trách nhiệm chính trong việc thu hồi công nợ, thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban trong công ty trong công tác nghiệm thu, bán hàng và thu hồi công nợ, có cơ chế thưởng phạt hiệu quả đối với đội ngũ thu hồi công nợ.

4.2.4. Hoàn thiện bộ máy quản lý tài chính, nâng cao trình độ cán bộ

Hiện nay, Công ty chưa có bộ phận chuyên trách thực hiện công tác phân tích tài chính. Việc phân tích tài chính chỉ được thực hiện một cách sơ lược bởi các kế toán viên thông qua tính toán các chỉ số tài chính mà chưa đi sâu vào nghiên cứu, phân tích đánh giá tình hình tài chính để tìm ra nguyên nhân và giải pháp phù hợp.

Vấn đề con người luôn luôn là vấn đề quan trọng, cốt lõi và là nhân tố cơ bản đem lại thành công cho mọi hoạt động. Quy chế tốt, định hướng tốt, cơ sở vật chất tốt nhưng người thực hiện không tốt thì không thể thành công được.

Việc phân tích tài chính là vô cùng quan trọng, vì các đề xuất này sẽ hỗ trợ Công ty trong việc đưa ra quyết định tài chính. Song điều này đòi hỏi nhân viên phân tích phải đọc nhiều để nắm bắt được các thông tin liên quan, các vấn đề về pháp luật, biến động thị trường, các tình hình hoạt động được đăng tải trên tạp chí tài chính, sách báo... Tất cả các quyết định về kinh doanh, tài chính, quản lý của doanh nghiệp đều từ cán bộ quản lý; do vậy trình độ, năng lực và đạo đức của cán bộ quản lý là quyết định sự hoạt động có hiệu quả của doanh nghiệp, hiệu quả hoạt động tài chính và công tác phân tích tài chính doanh nghiệp.

Cần có hệ thống các chính sách phù hợp nhằm nâng cao trình độ nhân viên chuyên trách: Chọn lọc những nhân viên cho Phòng Tài chính phải được đào tạo cơ bản, nắm chắc về tài chính, có kinh nghiệm và thâm niên trong công tác tài chính tại các xí nghiệp trực thuộc Công ty; bổ sung những kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin trên các báo, công báo, các trang web liên quan; khuyến khích tìm hiểu thông tin kinh tế trong và ngoài nước từ mọi nguồn đăng tải; phát triển hệ thống quản lý tài chính thông suốt từ Công ty đến các xí nghiệp; thường xuyên trao đổi thông tin bên ngoài về kinh tế, tài chính, thị trường... qua trang web hoặc nhiều hình thức khác.

Như vậy, có thể thấy vấn đề đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách và chuyên viên phân tích tài chính là một yêu cầu cần thiết. Những yêu cầu đối với một chuyên viên phân tích bao gồm:

- + Chuyên môn về tài chính giỏi.
- + Được đào tạo về kỹ thuật phân tích.
- + Có hiểu biết sâu rộng về đặc điểm kinh doanh của ngành, về môi trường kinh doanh, các chính sách kinh tế vĩ mô: Chính sách tài chính, tiền tệ chính sách thuế..., hiểu biết về luật pháp, về xu thế biến động của nền kinh tế trong nước và quốc tế.

+ Để làm được điều đó, Công ty cần thành lập một bộ phận chuyên trách thực hiện công việc phân tích tài chính định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Lãnh đạo công ty; thường xuyên cử cán bộ đi đào tạo chuyên môn sâu về lĩnh vực này. Hàng năm, Công ty cần phải tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ và cập nhật các thông tin kinh tế, xã hội cần thiết phục vụ cho việc phân tích.

4.3. Kiến nghị

*** Kiến nghị với Bộ tài chính, Tổng cục Thống kê**

Để hỗ trợ phát triển công tác phân tích tài chính tại các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý Nhà nước như Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê cần thúc đẩy việc minh bạch hóa thông tin trong nền kinh tế.

Hiện tại, các dữ liệu thống kê các chỉ số trung bình ngành chưa được cập nhật công khai. Các dữ liệu thống kê (nếu có) cũng thường cũ và lạc hậu so với hiện tại. Do đó, thiếu nguồn dữ liệu quan trọng, tin cậy phục vụ cho việc phân tích tài chính tại các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Để công tác phân tích tài chính tại các doanh nghiệp thực sự đầy đủ và có hiệu quả, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính nói riêng và quản lý hoạt động kinh doanh nói chung, từ đó thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Hàng năm, các cơ quan thống kê nên công bố các chỉ số tài chính trung bình của các ngành nghề, lĩnh vực của nền kinh tế.

Ngoài ra, Bộ Tài chính cần quy định cụ thể và thống nhất về hệ thống các chỉ tiêu cần trình bày trên Báo cáo tài chính. Đồng thời, các chính sách kế toán cũng cần được ban hành đồng bộ, nhất quán giữa các năm. Việc các chính sách, chế độ kế toán có nhiều thay đổi và chưa thống nhất như hiện nay gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc áp dụng, cũng như gây khó khăn cho việc tính toán và so sánh các chỉ tiêu tài chính giữa các năm khi phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

*** Kiến nghị với Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội**

Trước hết cần quan tâm đến nhân sự của công ty: thường xuyên tổ chức, gửi nhân viên đi đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, cập nhật chế độ chính sách và hiểu biết về pháp luật, môi trường kinh doanh, đặc điểm kinh doanh của công ty để có thể thích ứng với sự phát triển và biến động của nền kinh tế, sự đa dạng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và quan trọng hơn hết là phải có tư duy sáng tạo, nhạy bén, hoạch định chiến lược, có tầm nhìn xa,... giúp cho Ban Tổng giám đốc công ty đưa ra quyết định xác đáng.

Công ty phải chấn chỉnh và sắp xếp lại bộ máy gián tiếp, phục vụ trong Công ty theo hướng tinh giản, gọn nhẹ hơn nữa, giải quyết chế độ cho số cán bộ, nhân viên có điều kiện và thâm niên công tác nhưng không đáp ứng được yêu cầu về sức khoẻ và trình độ năng lực. Ban lãnh đạo Công ty cần kiên quyết sàng lọc những người không đủ trình độ, năng lực và phẩm chất đồng thời phải có chế độ thưởng phạt phân minh nhằm khuyến khích, động viên kịp thời những người đã hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Công ty nên bổ sung một số cán bộ kỹ thuật, nhân viên trẻ, có trình độ, năng lực quản lý, điều hành và có những chính sách đặc biệt để thu hút họ về công ty làm việc. Ngoài ra, Công ty cũng nên thường xuyên tổ chức các lớp học ngắn hạn về pháp luật và những cải cách đổi mới của Nhà nước, đặc biệt là những chính sách về tiền lương, tiền thưởng để thực hiện quy chế dân chủ trong quản lý.

Cán bộ quản lý phải tăng cường chỉ đạo, giám sát việc áp dụng các chế độ, chuẩn mực, Luật kế toán. Đồng thời tăng cường hoạt động của kiểm soát nhằm đảm bảo các thông tin cung cấp là chính xác, đáng tin cậy.

Kết luận chương 4

Trên cơ sở lý luận phân tích tài chính và phân tích trực trạng tài chính tại Công ty TNHH Một thành viên công trình giao thông Hà Nội, luận văn đã đưa ra phương hướng và giải pháp để hoàn thiện công tác phân tích tài chính tại Công ty. Thực hiện tốt các giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính, sẽ giúp cho các nhà đầu tư quan tâm đến Công ty, nhìn nhận rõ hơn về tình hình tài chính của Công ty, qua đó sẽ có những quyết định đúng đắn giúp cho Công ty đứng vững trong cơ chế thị trường khắc nghiệt. Về thực tiễn các giải pháp hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính Công ty có thể áp dụng cho các doanh nghiệp khác cùng loại hình kinh doanh giống như Công ty.

KẾT LUẬN

Nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, mỗi một công ty muốn tồn tại và phát triển phải nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, nâng cao chất lượng quản trị công ty. Muốn vậy thì việc phân tích hoạt động kinh doanh nói chung và phân tích tình hình tài chính nói riêng là việc đòi hỏi cấp thiết trong việc quản lý tài chính.

Luận văn với đề tài “Phân tích tài chính tại Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội” được thực hiện với mong muốn làm rõ các lý luận về phân tích tài chính áp dụng trong các doanh nghiệp hiện nay và tại đơn vị thực hiện phân tích nói riêng. Qua đó, đưa ra các đề xuất cũng như một số kiến nghị để nâng cao hiệu quả quản lý tài chính tại Công ty. Do vậy việc phân tích tài chính và từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa hiệu quả tài chính tại Công ty là một yêu cầu cấp bách và cần thiết.

Trong đề tài này đã kết hợp sử dụng các cơ sở lý luận với thực tiễn phân tích cũng như so sánh với các đơn vị cùng ngành với Công ty, từ đó thực hiện đánh giá kết quả đạt được, phân tích các mặt hạn chế cũng như nguyên nhân của hạn chế đó để đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính thông qua việc đưa ra biện pháp đẩy mạnh kinh doanh, quản lý chi phí, tăng hiệu quả sinh lời phục vụ cho quản lý tài chính tại đơn vị.

Do thời gian nghiên cứu và kinh nghiệm của bản thân còn có phần hạn chế nên Luận văn khó tránh khỏi những khiếm khuyết. Tác giả mong nhận được sự nhận xét, góp ý của các thầy cô giáo, đồng nghiệp và bạn bè để Luận văn được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt :

1. Ngô Thế Chi và Nguyễn Trọng Cơ, 2009. *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
2. Nguyễn Tấn Bình, 2009. *Phân tích hoạt động doanh nghiệp – Phân tích kinh doanh – Phân tích báo cáo tài chính – Phân tích hiệu quả các dự án*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thống kê.
3. Đặng Kim Cương và Nguyễn Công Bình, 2008. *Phân tích các báo cáo tài chính – Lý thuyết bài tập và bài giải*. Hà Nội: NXB Giao thông vận tải.
4. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 2 Hà Nội, 2013. *Báo cáo tài chính năm 2013*.
5. Công ty Cổ phần Xây lắp Giao thông Công chính, 2013. *Báo cáo tài chính năm 2013*.
6. Công ty TNHH Một thành viên Công trình Giao thông Hà Nội , 2011 - 2013. *Báo cáo tài chính từ năm 2011 đến năm 2013*.
7. Trần Thị Thái Hà, 2005. *Đầu tư tài chính*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học quốc gia.
8. Nguyễn Minh Kiều, 2012. *Tài chính doanh nghiệp căn bản*. Tái bản lần thứ 3. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.
9. Nguyễn Năng Phúc, 2011. *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*. Tái bản lần thứ hai. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
10. Trần Thế Phương, 2012. *Phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam*. Luận văn Thạc sĩ Kinh doanh và Quản lý . Trường Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội.

11. Nguyễn Xuân Vinh, 2012. *Phân tích tình hình tài chính công ty một thành viên Thép Hòa Phát*. Luận văn thạc sỹ. Trường Đại học Ngoại Thương.
12. Trần Thanh Thủy, 2013. *Phân tích tình hình tài chính công ty xuất nhập khẩu Vinashin*. Luận văn Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng. Trường Đại học kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội.
13. Nguyễn Thanh Tùng, 2014. *Phân tích tài chính Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel*. Luận văn Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng. Trường Đại học kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội.

II. Tài liệu tiếng Anh:

1. Brealey and Allen, 2006. *Principles of Corporate Finance*, McGraw-Hill Irwin
2. Brigham, Houston, 2004. *Fundamentals of Financial Management*. Harcourt College Publisher.

PHỤ LỤC

Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		M ã s ố	31/12/20 13	31/12/20 12
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1 0 0	293,875, 087,475	239,575, 054,178
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	1 1 0	34,151,1 41,487	34,373,3 47,648
1.	Tiền	1 1 1	3,151,14 1,487	8,873,34 7,648
2.	Các khoản tương đương tiền	1 1 2	31,000,0 00,000	25,500,0 00,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1 2 0		
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	1 3 0	110,436, 333,261	61,861,2 61,675
1.	Phải thu khách hàng	1 3 1	121,778, 392,743	75,434,7 17,686
2.	Trả trước cho người bán	1 3 2	9,998,19 9,495	8,315,43 8,025
5.	Các khoản phải thu khác	1 3 5	541,469, 200	439,201, 048
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1 3 9	- 21,881,7 28,177	- 22,328,0 95,084
IV.	Hàng tồn kho	1 4	140,991, 441,733	135,684, 636,867

		0		
1.	Hàng tồn kho	1 4 1	140,991, 441,733	135,684, 636,867
V.	Tài sản ngắn hạn khác	1 5 0	8,296,17 0,994	7,655,80 7,988
4.	Tài sản ngắn hạn khác	1 5 8	8,296,17 0,994	7,655,80 7,988
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN			
	=210+220+240+250+260	2 0 0	44,129,8 28,071	49,648,6 29,416
I.	Các khoản phải thu dài hạn	2 1 0		
II.	Tài sản cố định	2 2 0	15,292,7 74,144	19,155,5 93,771
1.	Tài sản cố định hữu hình	2 2 1	5,325,36 9,550	10,021,8 17,686
	<i>Nguyên giá</i>	2 2 2	42,074,1 94,073	42,750,2 96,331
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	2 2 3	- 36,748,8 24,523	- 32,728,4 78,645
3.	Tài sản cố định vô hình	2 2 7	0	12,666,6 61
	<i>Nguyên giá</i>	2 2 8	64,500,0 00	84,500,0 00
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	2 2 9	- 64,500,0 00	- 71,833,3 39
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2 3 0	9,967,40 4,594	9,121,10 9,424
III.	Bất động sản đầu tư	2 4 0	28,130,0 74,020	29,631,0 01,788
	<i>Nguyên giá</i>	2 4 1	37,523,1 94,310	37,523,1 94,310

	Giá trị hao mòn lũy kế	2 4 2	- 9,393,12 0,290	- 7,892,19 2,522
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2 5 0	456,100, 000	456,100, 000
3.	Đầu tư dài hạn khác	2 5 8	456,100, 000	456,100, 000
V.	Tài sản dài hạn khác	2 6 0	250,879, 907	405,933, 857
1.	Chi phí trả trước dài hạn	2 6 1	250,879, 907	405,933, 857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2 7 0	338,004, 915,546	289,223, 683,594
NGUỒN VỐN		M ã s ố	31/12/20 13	31/12/20 12
A -	NỢ PHẢI TRẢ	3 0 0	291,696, 449,777	244,378, 953,838
I.	Nợ ngắn hạn	3 1 0	171,251, 639,474	158,944, 677,662
1.	Vay và nợ ngắn hạn	3 1 1		
2.	Phải trả người bán	3 1 2	50,619,1 14,752	51,901,9 58,719
3.	Người mua trả tiền trước	3 1 3	26,638,5 55,478	40,055,0 74,925
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3 1 4	15,065,6 90,735	7,028,32 0,519
5.	Phải trả người lao động	3 1 5	38,715,7 02,192	28,827,0 68,218
6.	Chi phí phải trả	3 1 6	22,937,7 63,925	20,069,2 30,673

	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3 1 9	15,379,3 51,443	9,665,65 2,291
9.				
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3 2 0	1,895,46 0,949	1,397,37 2,317
11				
II.	Nợ dài hạn	3 3 0	120,444, 810,303	85,434,2 76,176
	Phải trả dài hạn khác	3 3 3	1,974,42 6,556	2,107,99 4,896
3.				
	Vay và nợ dài hạn	3 3 4		8,087,18 0,180
4.				
	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3 3 6		
6.				
	Doanh thu chưa thực hiện	3 3 7	118,470, 383,747	75,239,1 01,100
7.				
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	4 0 0	46,308,4 65,769	44,844,7 29,756
	Vốn chủ sở hữu	4 1 0	46,308,4 65,769	44,844,7 29,756
I.				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4 1 1	43,207,7 49,619	41,744,0 13,606
1.				
	Quỹ dự phòng tài chính	4 1 8	3,100,71 6,150	3,100,71 6,150
8.				
	Nguồn kinh phí và quỹ khác	4 3 0		
II.				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4 4 0	338,004, 915,546	289,223, 683,594

Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	31/12/2012	31/12/2011
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	239,575,054,178	228,223,956,117
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	34,373,347,648	32,243,644,933

		1		
1.	Tiền	1 1 1	8,873,34 7,648	5,283,64 4,933
2.	Các khoản tương đương tiền	1 1 2	25,500,0 00,000	26,960,0 00,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1 2 0		
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	1 3 0	61,861,2 61,675	58,224,9 57,938
1.	Phải thu khách hàng	1 3 1	75,434,7 17,686	74,986,1 77,702
2.	Trả trước cho người bán	1 3 2	8,315,43 8,025	2,767,97 3,774
5.	Các khoản phải thu khác	1 3 5	439,201, 048	257,753, 969
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1 3 9	- 22,328,0 95,084	- 19,786,9 47,507
IV.	Hàng tồn kho	1 4 0	135,684, 636,867	133,155, 487,827
1.	Hàng tồn kho	1 4 1	135,684, 636,867	133,155, 487,827
V.	Tài sản ngắn hạn khác	1 5 0	7,655,80 7,988	4,599,86 5,419
4.	Tài sản ngắn hạn khác	1 5 8	7,655,80 7,988	4,599,86 5,419
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN			
	=210+220+2 40+250+260	2 0 0	49,648,6 29,416	53,461,5 26,816
I.	Các khoản phải thu dài hạn	2 1 0		
II.	Tài sản cố định	2 2 0	19,155,5 93,771	21,215,6 34,766

	Tài sản cố định hữu hình	2 2 1	10,021,8 17,686	13,834,3 14,669
1.		2 2 2	42,750,2 96,331	41,745,6 89,091
	<i>Nguyên giá</i>			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	2 2 3	- 32,728,4 78,645	- 27,911,3 74,422
	Tài sản cố định vô hình	2 2 7	12,666,6 61	40,833,3 25
3.		2 2 8	84,500,0 00	84,500,0 00
	<i>Nguyên giá</i>			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	2 2 9	- 71,833,3 39	- 43,666,6 75
	Chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	2 3 0	9,121,10 9,424	7,340,48 6,772
4.		2 4 0	29,631,0 01,788	31,131,9 29,556
III.	Bất động sản đầu tư			
		2 4 1	37,523,1 94,310	37,523,1 94,310
	<i>Nguyên giá</i>			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	2 4 2	- 7,892,19 2,522	- 6,391,26 4,754
	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2 5 0	456,100, 000	456,100, 000
IV.				
3.	Đầu tư dài hạn khác	2 5 8	456,100, 000	456,100, 000
	Tài sản dài hạn khác	2 6 0	405,933, 857	657,862, 494
V.				
1.	Chi phí trả trước dài hạn	2 6 1	405,933, 857	657,862, 494
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2 7 0	289,223, 683,594	281,685, 482,933
	NGUỒN VỐN	M	31/12/20	31/12/20

		ã s ố	12	11
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300	244,378,953,838	238,963,942,589
I.	Nợ ngắn hạn	310	158,944,677,662	157,238,124,260
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		
2.	Phải trả người bán	312	51,901,958,719	43,203,578,790
3.	Người mua trả tiền trước	313	40,055,074,925	64,074,501,774
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7,028,320,519	5,289,307,361
5.	Phải trả người lao động	315	28,827,068,218	19,778,372,367
6.	Chi phí phải trả	316	20,069,230,673	17,693,396,677
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9,665,652,291	5,426,355,264
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	1,397,372,317	1,772,612,027
II.	Nợ dài hạn	330	85,434,276,176	81,725,818,329
3.	Phải trả dài hạn khác	333	2,107,994,896	1,772,901,896
4.	Vay và nợ dài hạn	334	8,087,180,180	12,288,980,180
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,515,329,666
7.	Doanh thu chưa thực	333	75,239,101,100	66,148,606,587

	hiện	7		
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	4 0 0	44,844,7 29,756	42,721,5 40,344
I.	Vốn chủ sở hữu	4 1 0	44,844,7 29,756	42,721,5 40,344
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4 1 1	41,744,0 13,606	40,033,8 96,064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	4 1 8	3,100,71 6,150	2,687,64 4,280
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	4 3 0		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4 4 0	289,223, 683,594	281,685, 482,933

**Công ty TNHH Một thành viên
Công trình giao thông Hà Nội**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	31/12/2011	31/12/2010
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	228,223,956,117	183,567,654,482
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	32,243,644,933	22,695,328,623
1.	Tiền	111	5,283,644,933	5,695,328,623
2.	Các khoản tương đương tiền	112	26,960,000,000	17,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	58,224,957,938	71,524,769,722
1.	Phải thu khách hàng	131	74,986,177,702	79,120,317,099
2.	Trả trước cho người bán	132	2,767,973,774	4,859,272,467
5.	Các khoản phải thu khác	135	257,753,969	218,981,807

	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1 3 9	- 19,786,9 47,507	- 12,673,8 01,651
6.				
IV.	Hàng tồn kho	1 4 0	133,155, 487,827	86,051,7 86,476
		1 4 1	133,155, 487,827	86,051,7 86,476
1.	Hàng tồn kho			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	1 5 0	4,599,86 5,419	3,295,76 9,661
		1 5 8	4,599,86 5,419	3,295,76 9,661
4.	Tài sản ngắn hạn khác			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN			
	=210+220+2 40+250+260	2 0 0	53,461,5 26,816	54,002,0 28,954
I.	Các khoản phải thu dài hạn	2 1 0		
II.	Tài sản cố định	2 2 0	21,215,6 34,766	20,760,3 22,260
		2 2 1	13,834,3 14,669	15,894,7 21,414
1.	Tài sản cố định hữu hình			
		2 2 2	41,745,6 89,091	39,248,2 18,414
	<i>Nguyên giá</i>			
		2 2 3	- 27,911,3 74,422	- 23,353,4 97,000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
		2 2 7	40,833,3 25	42,999,9 96
3.	Tài sản cố định vô hình			
		2 2 8	84,500,0 00	64,500,0 00
	<i>Nguyên giá</i>			
		2 2 9	- 43,666,6 75	- 21,500,0 04
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
		2 3 0	7,340,48 6,772	4,822,60 0,850
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dờ dang			
III.	Bất động sản đầu tư	2 4 0	31,131,9 29,556	32,632,8 57,324

		2		
		4	37,523,1	37,523,1
	Nguyên giá	1	94,310	94,310
		2	-	-
	Giá trị hao	4	6,391,26	4,890,33
	mòn lũy kế	2	4,754	6,986
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2		
		5	456,100,000	456,100,000
		0		
3.	Đầu tư dài hạn khác	2		
		5	456,100,000	456,100,000
		8		
V.	Tài sản dài hạn khác	2		
		6	657,862,494	152,749,370
		0		
1.	Chi phí trả trước dài hạn	2		
		6	657,862,494	152,749,370
		1		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2		
		7	281,685,482,933	237,569,683,436
		0		
NGUỒN VỐN		M		
		ã	31/12/20	31/12/20
		s	11	10
		ố		
A -	NỢ PHẢI TRẢ	3		
		0	238,963,942,589	196,831,012,797
		0		
I.	Nợ ngắn hạn	3		
		1	157,238,124,260	136,355,458,658
		0		
1.	Vay và nợ ngắn hạn	3		
		1		2,682,48
		1		7,763
2.	Phải trả người bán	3		
		1	43,203,5	44,420,8
		2	78,790	71,504
3.	Người mua trả tiền trước	3		
		1	64,074,5	56,504,9
		3	01,774	65,710
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3		
		1	5,289,30	2,921,82
		4	7,361	9,668
5.	Phải trả người lao động	3		
		1	19,778,3	9,063,73
		5	72,367	0,228

	Chi phí phải trả	3 1 6	17,693,3 96,677	17,752,1 13,827
6.				
	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3 1 9	5,426,35 5,264	932,825, 274
9.				
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3 2 0	1,772,61 2,027	2,076,63 4,684
11				
II.	Nợ dài hạn	3 3 0	81,725,8 18,329	60,475,5 54,139
	Phải trả dài hạn khác	3 3 3	1,772,90 1,896	1,705,27 2,865
3.				
	Vay và nợ dài hạn	3 3 4	12,288,9 80,180	15,910,4 80,180
4.				
	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3 3 6	1,515,32 9,666	1,166,08 9,940
6.				
	Doanh thu chưa thực hiện	3 3 7	66,148,6 06,587	41,693,7 11,154
7.				
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	4 0 0	42,721,5 40,344	40,738,6 70,639
	Vốn chủ sở hữu	4 1 0	42,721,5 40,344	40,738,6 70,639
I.				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4 1 1	40,033,8 96,064	38,443,6 73,825
1.				
	Quỹ dự phòng tài chính	4 1 8	2,687,64 4,280	2,294,99 6,814
8.				
	Nguồn kinh phí và quỹ khác	4 3 0		
II.				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4 4 0	281,685, 482,933	237,569, 683,436

Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

*Đơn vị
tính: VNĐ*

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm 2013	Năm 2012
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	261,899,75 0,248	227,785,22 2,973
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		652,065,20 8
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 0	261,899,75 0,248	227,133,15 7,765
4.	Giá vốn hàng bán	1 1	244,146,49 6,641	208,666,46 9,575
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 0	17,753,253, 607	18,466,688 ,190
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	2 1	1,531,111,7 23	1,418,194, 935
7.	Chi phí tài chính	2 2	715,090,97 8	2,235,456, 152
	Trong đó: chi phí lãi vay	2 3	715,090,97 8	2,235,456, 152
8.	Chi phí bán hàng	2 4		
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2 5	11,614,975, 821	12,947,086 ,414
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3 0	6,954,298,5 31	4,702,340, 559
11.	Thu nhập khác	3 1		1,636,445, 895
12.	Chi phí khác	3 2		
13.	Lợi nhuận khác	4 0		1,636,516, 605
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5 0	6,983,808,7 65	6,338,857, 164

15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5 1	1,728,848,4 41	1,912,277, 876
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5 2		
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6 0	5,254,960,3 24	4,426,579, 288

**Công
ty
TNHH
Một
thành
viên
Công
trình
giao
thông
Hà Nội**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

*Đơn vị
tính: VNĐ*

CHỈ TIÊU		M ã số	Năm 2012	Năm 2011
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	227,785,22 2,973	160,553,76 8,684
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	652,065,20 8	305,419,30 3
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 0	227,133,15 7,765	160,248,34 9,381
4.	Giá vốn hàng bán	1 1	208,666,46 9,575	139,470,00 2,313
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 0	18,466,688, 190	20,778,347 ,068
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	2 1	1,418,194,9 35	1,983,397, 814
7.	Chi phí tài chính	2 2	2,235,456,1 52	2,486,056, 693
	Trong đó: chi phí lãi vay	2 3	2,235,456,1 52	2,486,056, 693

8.	Chi phí bán hàng	2 4		
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2 5	12,947,086, 414	15,113,207, 096
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3 0	4,702,340,5 59	5,162,481, 093
11.	Thu nhập khác	3 1	1,636,445,8 95	41,818,640
12.	Chi phí khác	3 2	-70,710	1,166,962
13.	Lợi nhuận khác	4 0	1,636,516,6 05	40,651,678
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5 0	6,338,857,1 64	5,203,132, 771
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5 1	1,912,277,8 76	943,573,10 8
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5 2		
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6 0	4,426,579,2 88	4,259,559, 663

Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị
tính: VNĐ*

CHỈ TIÊU		M ã số	Năm 2011	Năm 2010
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	160,553,76 8,684	139,371,73 7,602
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	305,419,30 3	1,345,134, 504
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 0	160,248,34 9,381	138,026,60 3,098
4.	Giá vốn hàng bán	1 1	139,470,00 2,313	120,519,93 3,160
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 0	20,778,347, 068	17,506,669, 938

6.	Doanh thu hoạt động tài chính	2 1	1,983,397,8 14	1,734,890, 589
	Chi phí tài chính	2 2	2,486,056,6 93	2,450,821, 855
7.	Trong đó: chi phí lãi vay	2 3	2,486,056,6 93	2,450,821, 855
8.	Chi phí bán hàng	2 4		
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2 5	15,113,207, 096	12,154,601, 829
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3 0	5,162,481,0 93	4,636,136, 843
11.	Thu nhập khác	3 1	41,818,640	40,000,000
12.	Chi phí khác	3 2	1,166,962	1,700,000
13.	Lợi nhuận khác	4 0	40,651,678	38,300,000
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5 0	5,203,132,7 71	4,674,436, 843
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5 1	943,573,10 8	1,153,785, 960
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5 2		
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6 0	4,259,559,6 63	3,520,650, 883

Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	274,978,231,859	234,954,462,051
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-121,282,857,409	-115,864,406,304
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-78,040,946,033	-59,382,043,760
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-715,090,978	-2,235,456,152
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-1,612,360,432	-1,073,548,583
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	12,815,613,031	9,411,540,796
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-79,814,063,835	-60,235,303,594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,328,526,203	5,575,244,454
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-665,167,815
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		

7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,536,447,816	1,421,426,076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,536,447,816	756,258,261
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,163,557,818	4,925,094,382
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-11,250,737,998	-9,126,894,382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-8,087,180,180	-4,201,800,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-222,206,161	2,129,702,715
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34,373,347,648	32,243,644,933
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	34,151,141,487	34,373,347,648

Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	234,954,462,051	214,022,002,357
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-115,864,406,304	-112,508,821,529
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-59,382,043,760	-36,905,819,767
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-2,235,456,152	-2,486,056,693
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-1,073,548,583	-1,232,611,932
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	9,411,540,796	5,511,991,813
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-60,235,303,594	-50,114,005,978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,575,244,454	16,286,678,271

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-665,167,815	-2,419,590,608
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,421,426,076	1,985,216,410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	756,258,261	-434,374,198
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4,925,094,382	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-9,126,894,382	-6,303,987,763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-4,201,800,000	-6,303,987,763
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2,129,702,715	9,548,316,310
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32,243,644,933	22,695,328,623
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	34,373,347,648	32,243,644,933

Công ty TNHH Một thành viên Công trình giao thông Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	214,022,002,357	186,814,768,618
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-112,508,821,529	-118,426,708,784
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-36,905,819,767	-31,625,757,534

4. Tiền chi trả lãi vay	4	-2,486,056,693	-2,450,821,855
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-1,232,611,932	-1,862,417,229
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	5,511,991,813	5,553,196,476
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-50,114,005,978	-49,787,363,040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16,286,678,271	-11,785,103,348
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-2,419,590,608	-46,197,500
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		40,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,985,216,410	1,548,289,683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-434,374,198	1,542,092,183
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,073,764,355
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-6,303,987,763	-9,884,542,092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-6,303,987,763	189,222,263
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	9,548,316,310	-10,053,788,902
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,695,328,623	32,749,117,525
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	32,243,644,933	22,695,328,623

Công ty cổ phần công trình giao thông 2 Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	31/12/2013	31/12/2012
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	108,844,339,857	119,684,271,920
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	30,958,013,438	62,381,079,126
1.	Tiền	111	20,958,013,438	30,681,079,126
2.	Các khoản tương đương tiền	112	10,000,000,000	31,700,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	68,641,479,609	54,177,416,681
1.	Phải thu khách hàng	131	69,357,761,395	57,955,700,049
2.	Trả trước cho người bán	132	623,981,384	585,771,674
5.	Các khoản phải thu khác	135	3,048,846,559	655,540,850
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-4,389,109,729	-5,019,595,892
IV.	Hàng tồn kho	140	7,428,976,677	2,954,500,529
1.	Hàng tồn kho	141	7,997,362,851	3,522,886,703
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-568,386,174	-568,386,174
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	1,815,870,133	171,275,584
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	1,773,905,535	
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	41,964,598	171,275,584
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250+260)	200	18,149,025,717	4,048,667,889
II.	Tài sản cố định	220	17,573,214,181	4,002,446,088

1.	Tài sản cố định hữu hình	221	17,573,214,181	4,002,446,088
	<i>Nguyên giá</i>	222	31,360,315,536	16,168,325,002
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	-13,787,101,355	-12,165,878,914
3.	Tài sản cố định vô hình	227	0	0
	<i>Nguyên giá</i>	228	36,000,000	36,000,000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	-36,000,000	-36,000,000
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
V.	Tài sản dài hạn khác	260	575,811,536	46,221,801
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	575,811,536	46,221,801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	126,993,365,574	123,732,939,809
NGUỒN VỐN		Mã số	31/12/2013	31/12/2012
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300	105,888,001,791	104,903,496,786
I.	Nợ ngắn hạn	310	95,204,212,560	101,018,314,747
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		
2.	Phải trả người bán	312	2,986,733,545	2,090,555,856
3.	Người mua trả tiền trước	313	242,982,301	927,334,325
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10,410,885,499	11,939,123,720
5.	Phải trả người lao động	315	15,326,837,089	24,667,296,028
6.	Chi phí phải trả	316	917,249,315	917,249,315
7.	Phải trả nội bộ	317	60,532,114,466	53,776,908,697
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	3,249,265,942	1,340,637,102
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1,436,522,166	5,235,534,273

11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	101,622,237	123,675,431
II.	Nợ dài hạn	330	10,683,789,231	3,885,182,039
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337	10,683,789,231	3,885,182,039
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21,105,363,783	18,829,443,023
I.	Vốn chủ sở hữu	410	21,105,363,783	18,829,443,023
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13,500,000,000	13,500,000,000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	4,641,694,073	4,397,281,361
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	937,389,307	815,182,951
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2,026,280,403	116,978,711
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	126,993,365,574	123,732,939,809

Công ty cổ phần công trình giao thông 2 Hà Nội**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		265,234,192,228	229,912,719,038
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		265,234,192,228	229,912,719,038
4.	Giá vốn hàng bán	11		-237,627,405,826	-205,201,894,833
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,606,786,402	24,710,824,205
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,671,883,821	594,705,916
7.	Chi phí tài chính	22		-52,175,960	
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-52,175,960	
8.	Chi phí bán hàng	24			
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-27,798,626,888	-21,988,996,486
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,427,867,375	3,316,533,635
11.	Thu nhập khác	31		3,735,903,535	170,369,880
12.	Chi phí khác	32		-58,199,048	-134,255,450
13.	Lợi nhuận khác	40		3,677,704,487	36,114,430

14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,105,571,862	3,352,648,065
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-3,661,444,746	-714,425,271
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,444,127,116	2,638,222,794
18	Lãi cơ bản trên cổ phần			18,105	19,542

Công ty cổ phần công trình giao thông 2 Hà Nội**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	270,297,760,382	212,693,158,175
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-236,349,752,627	-128,437,936,292
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-47,807,691,735	-32,864,105,949
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-52,175,960	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-1,044,057,196	-625,361,655
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2,280,010,546	904,260,813
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-2,338,086,423	-6,452,205,879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-15,013,993,013	45,217,809,213
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-17,313,359,267	-2,706,209,092
2. Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	263,636,364	
7. Thu lãi tiền gửi	27	2,670,431,228	594,705,916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-14,379,291,675	-2,111,503,176
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27,693,392,879	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-27,693,392,879	
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả	36	-2,029,781,000	-1,843,821,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-2,029,781,000	-1,843,821,400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-31,423,065,688	41,262,484,637
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62,381,079,126	21,118,594,489
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	30,958,013,438	62,381,079,126

NGUỒN VỐN		Mã số	31/12/2013	31/12/2012
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300	116,917,975,278	101,421,561,492
I.	Nợ ngắn hạn	310	94,917,975,278	84,421,561,492
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	31,523,136,400	30,972,308,600
2.	Phải trả người bán	312	29,103,433,074	24,562,402,159
3.	Người mua trả tiền trước	313	8,226,332,112	7,173,031,996
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	205,436,483	100,678,905
5.	Phải trả người lao động	315	1,601,240,000	5,490,690,200
7.	Phải trả nội bộ	317	23,840,911,759	15,575,708,185
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	402,846,347	529,363,071
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	14,639,103	17,378,376
II.	Nợ dài hạn	330	22,000,000,000	17,000,000,000
3	Phải trả dài hạn khác	333	22,000,000,000	17,000,000,000
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	32,110,748,475	41,326,415,669
I.	Vốn chủ sở hữu	410	32,110,748,475	41,326,415,669
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	9,900,000,000	9,900,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	748,000,000	748,000,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	18,209,698,400	27,604,849,200
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	1,568,455,242	1,454,976,242
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	320,706,500	283,310,500

10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1,363,888,333	1,335,279,727
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	149,028,723,753	142,747,977,161

Công ty cổ phần xây lắp giao thông công chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU		Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	108,227,112,000	101,263,256,000
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	512,388,000	2,430,179,100
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	107,714,724,000	98,833,076,900
4.	Giá vốn hàng bán	11	99,377,793,490	90,442,483,845
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8,336,930,510	8,390,593,055
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	364,672,981	902,944,786
	Chi phí tài chính	22	3,586,386,347	4,241,865,999
7.	Trong đó: chi phí lãi vay	23	3,586,386,347	4,241,865,999
8.	Chi phí bán hàng	24		
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,665,819,674	4,084,071,070
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,449,397,470	967,600,772
11.	Thu nhập khác	31	142,169,093	689,373,091
12.	Chi phí khác	32	50,260,000	
13.	Lợi nhuận khác	40	91,909,093	689,373,091
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,541,306,563	1,656,973,863

15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	385,327,000	289,970,000
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1,155,979,563	1,367,003,863
18	Lãi cơ bản trên cổ phần			